

(4)

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH  
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



# BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT

GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2021

Hà Nội, 2022





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ  
CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2021**

**I. Giới thiệu**

***1.1. Mục tiêu của khảo sát***

Khảo sát giảng viên và nhân viên về chất lượng đào tạo là một trong những kênh quan trọng giúp Học viện đảm bảo chất lượng đào tạo, là một trong những quy định bắt buộc trong kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Kết quả khảo sát được phản hồi tới các bên liên quan, làm cơ sở để Học viện có các biện pháp, chủ trương, chính sách cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường.

***1.2. Phạm vi, đối tượng khảo sát***

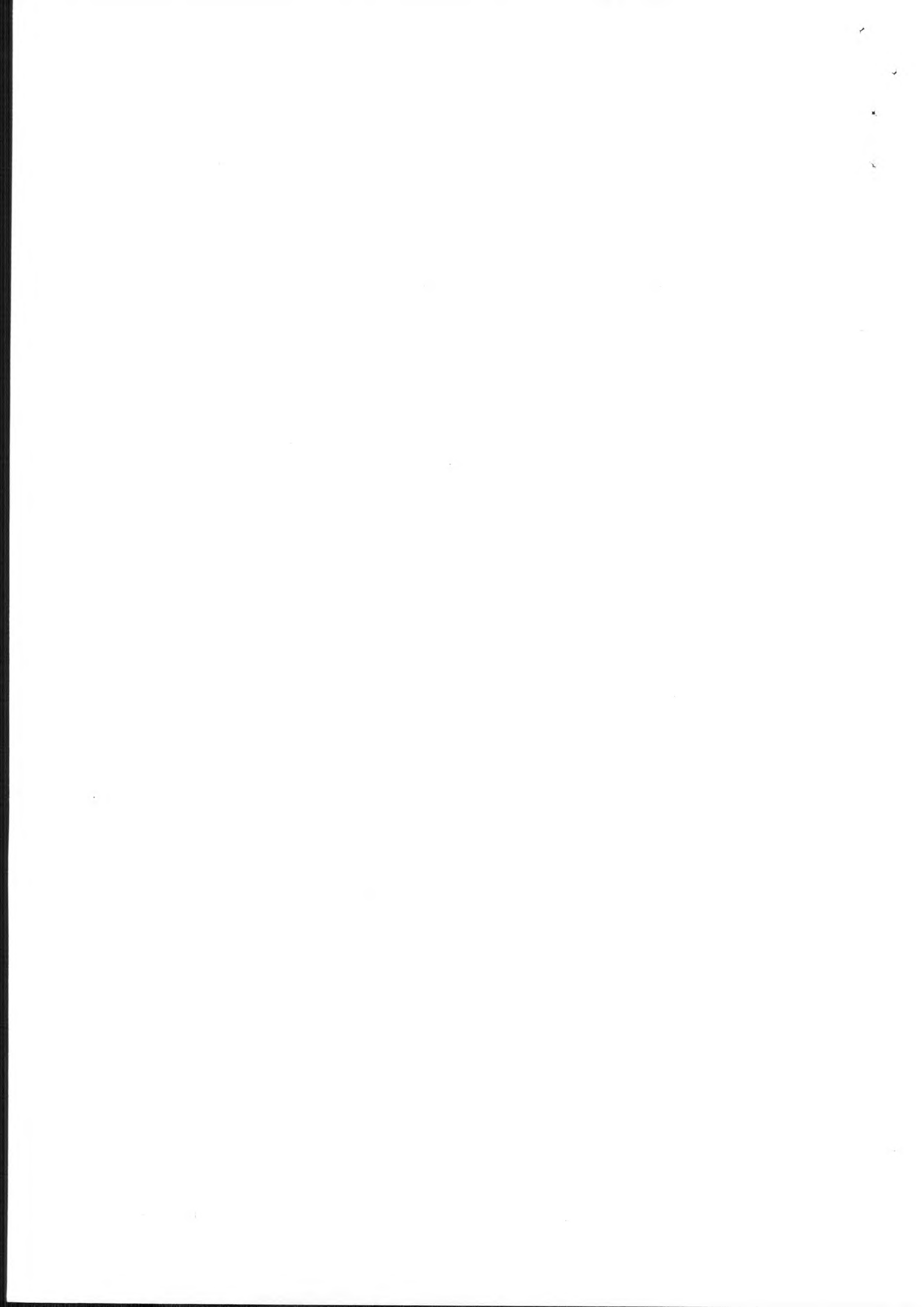
Đối tượng tham gia khảo sát là toàn bộ giảng viên và nhân viên đang tham gia giảng dạy và công tác tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2021. Tổng số 283 lượt giảng viên và nhân viên đã tham gia khảo sát.

***1.3. Nội dung và phương pháp khảo sát***

Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên, nhân viên về chất lượng đào tạo năm 2021 được thiết kế khoa học dựa trên thang đánh giá 5 cấp độ Likert Scale. Phiếu khảo sát được thiết kế theo nguyên tắc khuyết danh, đảm bảo tính khách quan, chính xác; được điều chỉnh, cập nhật so với phiếu khảo sát năm 2020.

Phiếu khảo sát được thiết kế gồm 72 câu hỏi lựa chọn và 4 câu hỏi mở về các nội dung. Giảng viên và nhân viên hoàn thành phiếu khảo sát gồm các phần:

- I. Chế độ lương bổng và phúc lợi
- II. Đặc điểm công việc
- III. Lãnh đạo đơn vị trực tiếp



IV. Quan hệ đồng nghiệp

V. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)

VI. Bản mô tả chương trình đào tạo

VII. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

VIII. Chiến lược và phương pháp dạy học

IX. Kiểm tra đánh giá

X. Đội ngũ giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên

XI. Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học

XII. Các đề xuất, góp ý giúp cải tiến chất lượng đào tạo

Hình thức khảo sát: Phiếu khảo sát được Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng đào tạo gửi qua email của giảng viên và nhân viên Học viện để khảo sát trực tuyến.

#### **1.4. Phân tích dữ liệu khảo sát**

Dữ liệu khảo sát định lượng được phân tích thống kê theo tỷ lệ phần trăm các mức hài lòng và mức hài lòng trung bình của toàn Học viện. Dữ liệu khảo sát định tính từ các câu hỏi mở được phân tích theo các nội dung.

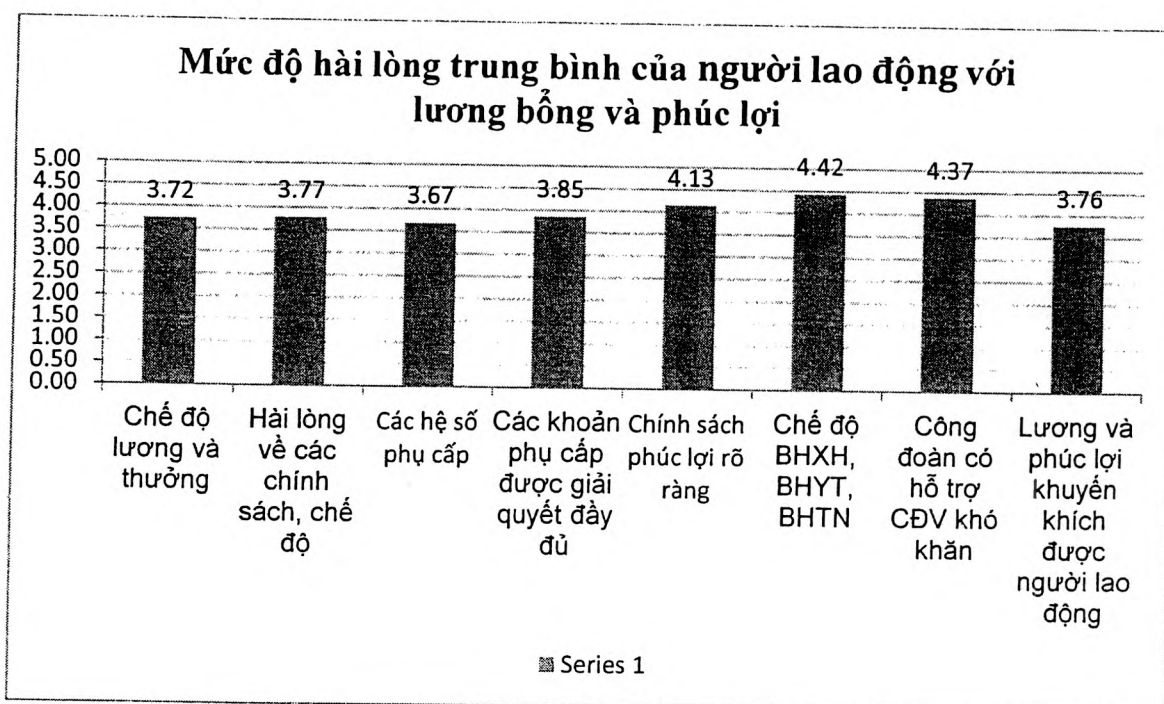
## **II. Kết quả khảo sát**

### **2.1. Mức độ hài lòng của giảng viên và nhân viên về chế độ lương bổng và phúc lợi**

Người lao động Học viện đánh giá chế độ lương bổng và phúc lợi hiện đang được hưởng ở mức trung bình là 3.96/5 (tăng so với đánh giá của người lao động năm 2020: 3.77/5). Trong đó các tiêu chí người lao động được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp được đánh giá cao nhất trong nội dung này ở mức 4.42/5 với tỷ lệ hài lòng trên 91%. Tiêu chí về chế độ lương, thưởng tương xứng với trách nhiệm và chất lượng công việc và tiêu chí về hệ số phụ cấp giờ giảng và quản lý được người lao động đánh giá thấp ở mức từ 3.6 đến 3.7/5. Tuy nhiên tỷ lệ này đã tăng hơn so với đánh giá của người lao động Học viện năm 2020 là 3.4 đến 3.6/5. Điều đó cho thấy trong năm 2021, Học viện đã có những điều chỉnh hợp lý về chế độ phúc lợi nhằm cải thiện thu nhập tốt hơn cho người lao động Học viện. Trên 76% người lao động hài lòng với



chế độ lương bổng và phúc lợi (tăng so với đánh giá của người lao động năm 2020: 64%).

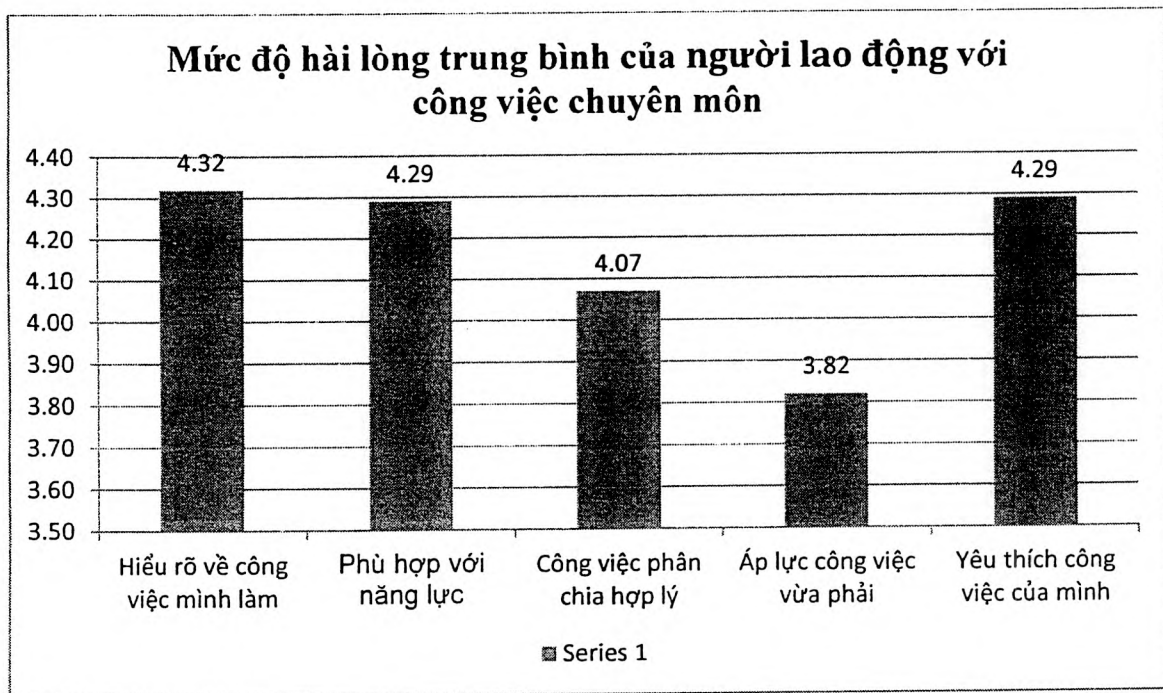


## 2.2. Mức độ hài lòng về vị trí công việc hiện tại của người lao động

Người lao động đánh giá vị trí công việc hiện tại ở mức trung bình là 4.16/5. Trong đó, tiêu chí được người lao động đánh giá cao nhất là việc nắm rõ được vị trí việc làm của mình ở mức 4.32/5. Tiêu chí áp lực công việc là vừa phải được người lao động đánh giá thấp nhất ở mức 3.82/5. Trên 84% người lao động hài lòng về vị trí công việc hiện tại của mình.

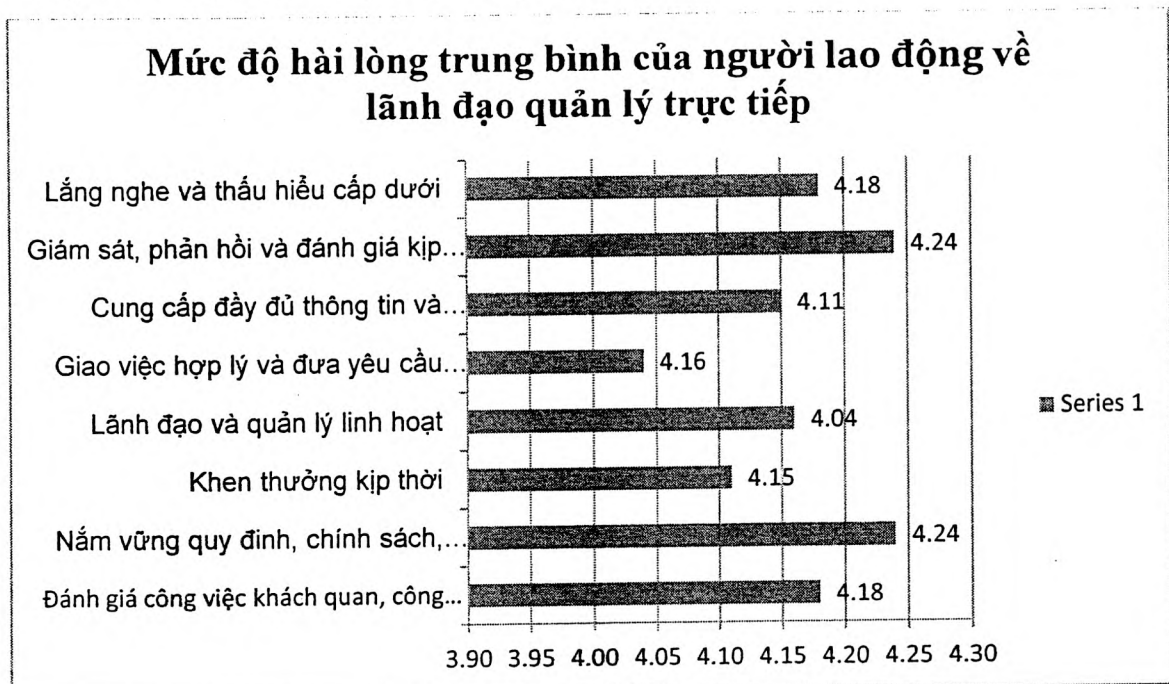
Tuy nhiên, ở nội dung khảo sát này, kết quả cho thấy người lao động hiện chịu khá nhiều áp lực trong công tác chuyên môn khi chỉ có 72.97% đồng ý với đánh giá áp lực công việc là vừa phải. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã cải thiện hơn nhiều so với đánh giá của người lao động năm 2020 là 57.4%. Điều đó cho thấy hiệu quả của việc triển khai các hoạt động liên quan đến Đề án vị trí việc làm của Học viện, người lao động được sắp xếp, phân chia công việc hợp lý hơn trước.





### 2.3. Mức độ hài lòng của người lao động với lãnh đạo đơn vị trực tiếp

Người lao động đánh giá hiệu quả quản lý của lãnh đạo trực tiếp ở mức trung bình là 4.15/5. Trong đó, đánh giá việc lãnh đạo đơn vị nắm vững được các quy định, chính sách, chế độ đối với người lao động ở mức 4.24/5 với trên 86% người lao động hài lòng. Tiêu chí về việc giao việc hợp lý và đưa ra những yêu cầu cụ thể về thời gian và chất lượng cụ thể cần đạt được và tiêu chí việc ghi nhận, khen thưởng kịp thời được người lao động đánh giá ở mức thấp nhất trong nội dung này ở mức 4.04/5. Trên 84% người lao động hài lòng về lãnh đạo trực tiếp của mình.

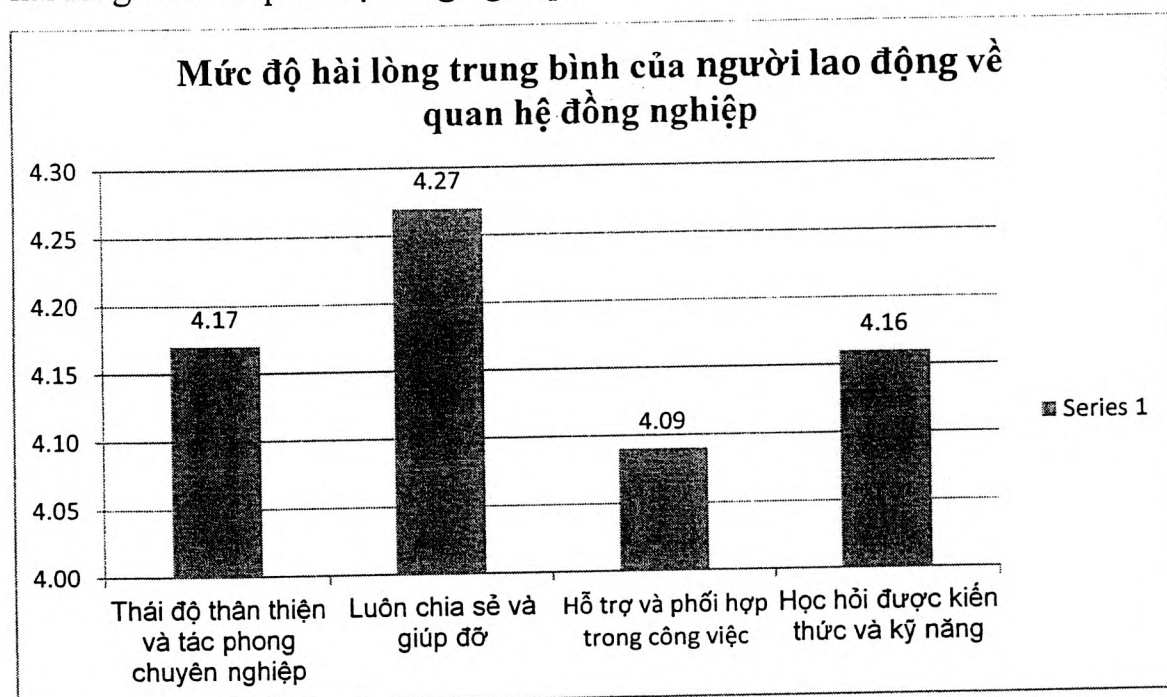






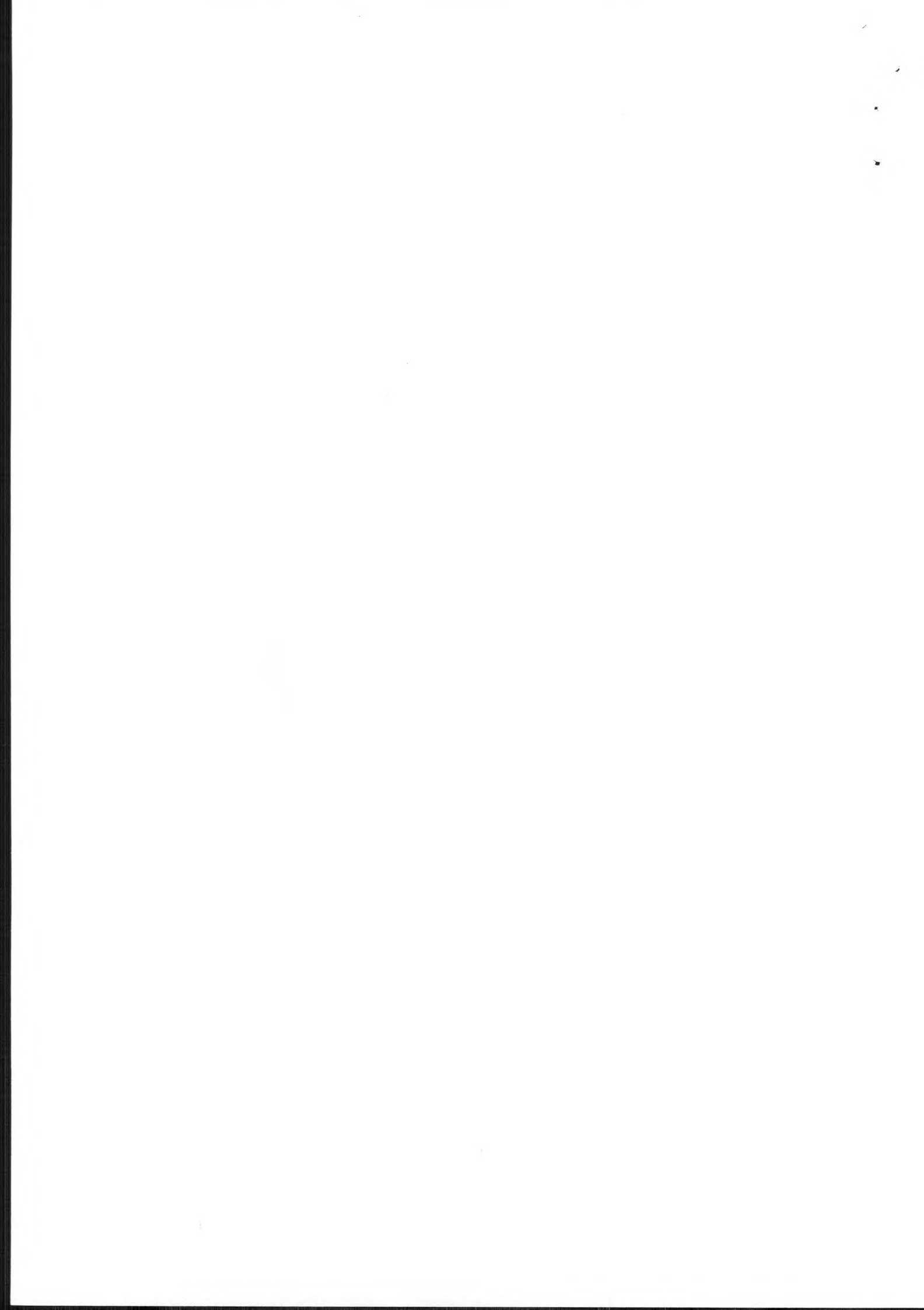
#### 2.4. Mức độ hài lòng của người lao động với mối quan hệ đồng nghiệp

Người lao động đánh giá mối quan hệ đồng nghiệp ở mức trung bình là 4.17/5. Trong đó, tiêu chí về sự chia sẻ và giúp đỡ được người lao động Học viện đánh giá ở mức cao nhất 4.27/5. Đánh giá của người lao động thể hiện truyền thống tốt đẹp của Học viện Báo chí và Tuyên truyền là đoàn kết, tương thân, tương ái. Tuy nhiên, mức độ hỗ trợ và phối hợp trong triển khai các công việc được người lao động nhà trường đánh giá ở mức thấp nhất trong nội dung về quan hệ đồng nghiệp 4.09/5. Trên 87% người lao động hài lòng về mối quan hệ đồng nghiệp.

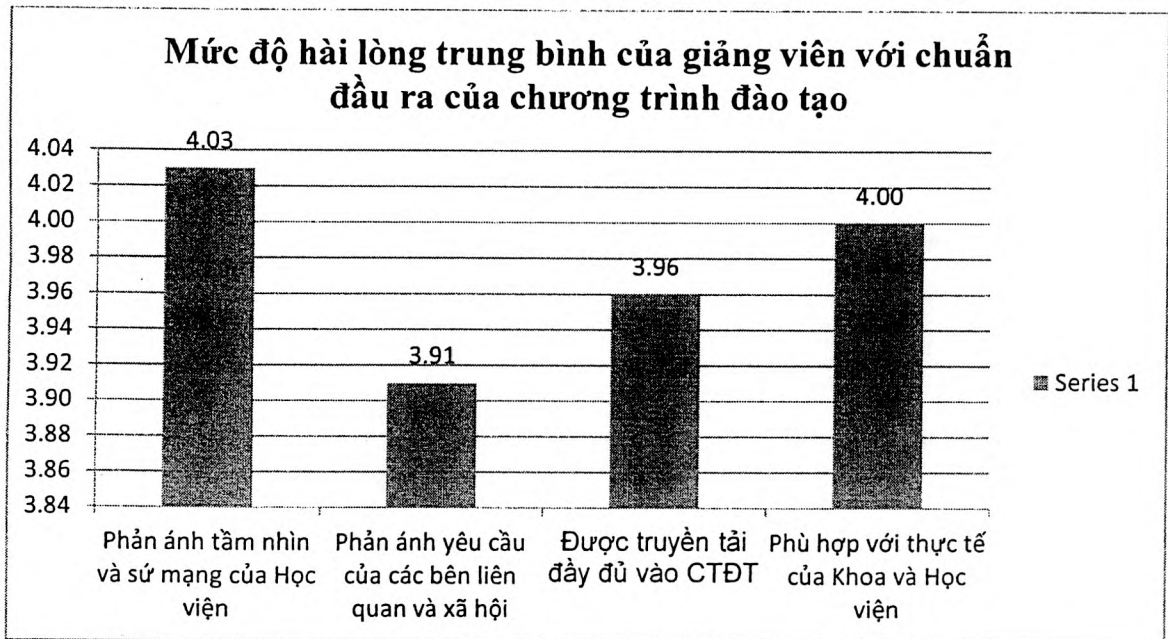


#### 2.5. Mức độ hài lòng của giảng viên về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Giảng viên đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở mức trung bình là 3.98/5. Trong đó tiêu chí về chuẩn đầu ra phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện được giảng viên đánh giá cao nhất trong nội dung này ở mức trung bình là 4.03/5 và việc chuẩn đầu ra phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu xã hội được đánh giá ở mức thấp hơn là 3.91/5. Đây tiếp tục là 2 tiêu chí được giảng viên đánh giá cao nhất và thấp nhất tại nội dung về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với năm 2020. Điều đó cho thấy chương trình đào tạo của Học viện cần xuất phát từ nhu cầu thực tế, có sự liên kết chặt chẽ và có tham góp ý kiến từ các bên liên quan trong việc xây

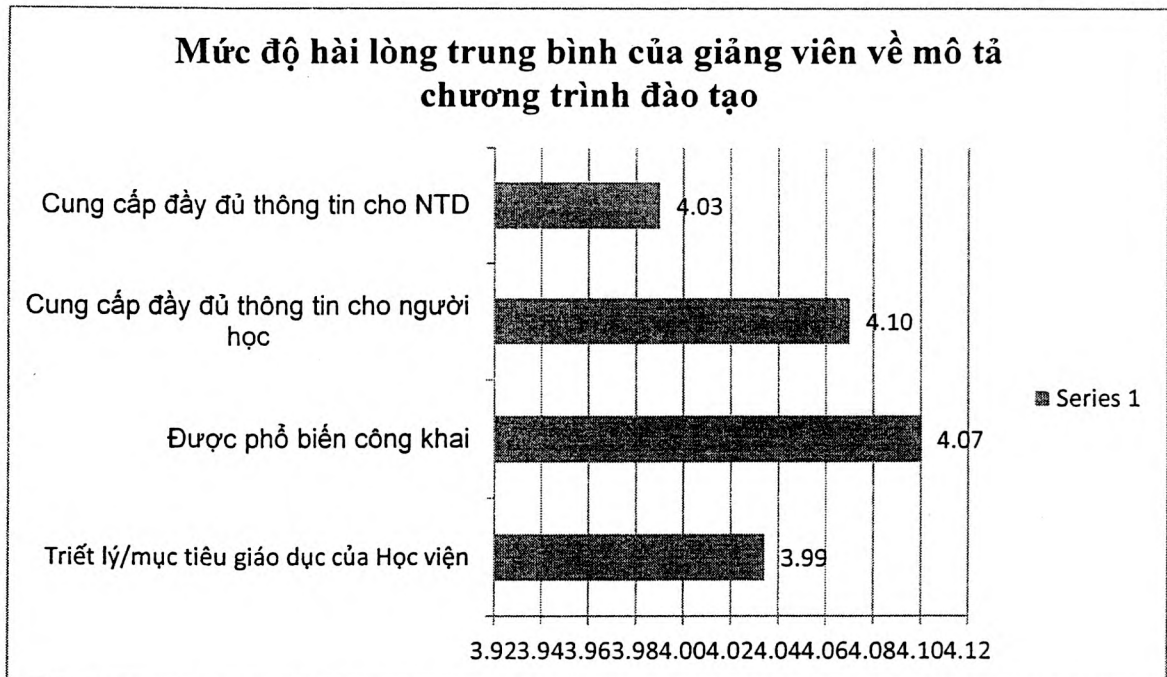


dụng chương trình. Trên 79% giảng viên hài lòng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.



### 2.6. Mức độ hài lòng của giảng viên về mô tả chương trình đào tạo

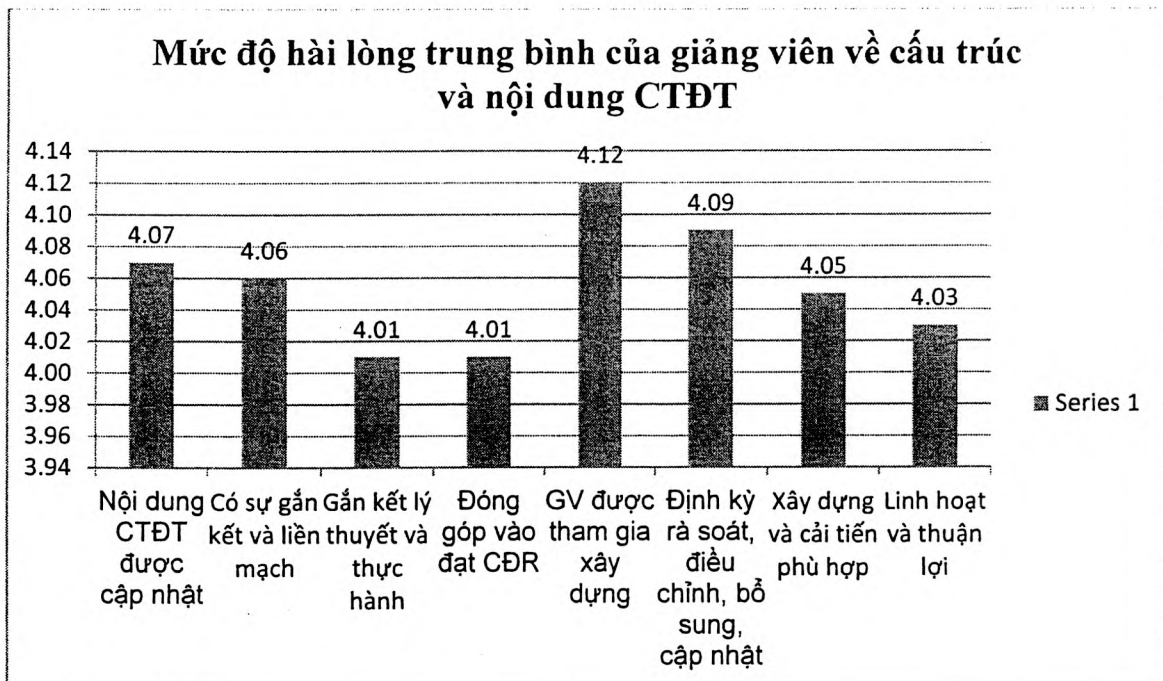
Bản mô tả chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá ở mức trung bình là 4.05/5. Các tiêu chí được giảng viên đánh giá đều ở mức trung bình trên 4.0/5. Trên 79% giảng viên hài lòng về bản mô tả của chương trình đào tạo.



### 2.7. Mức độ hài lòng của giảng viên về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

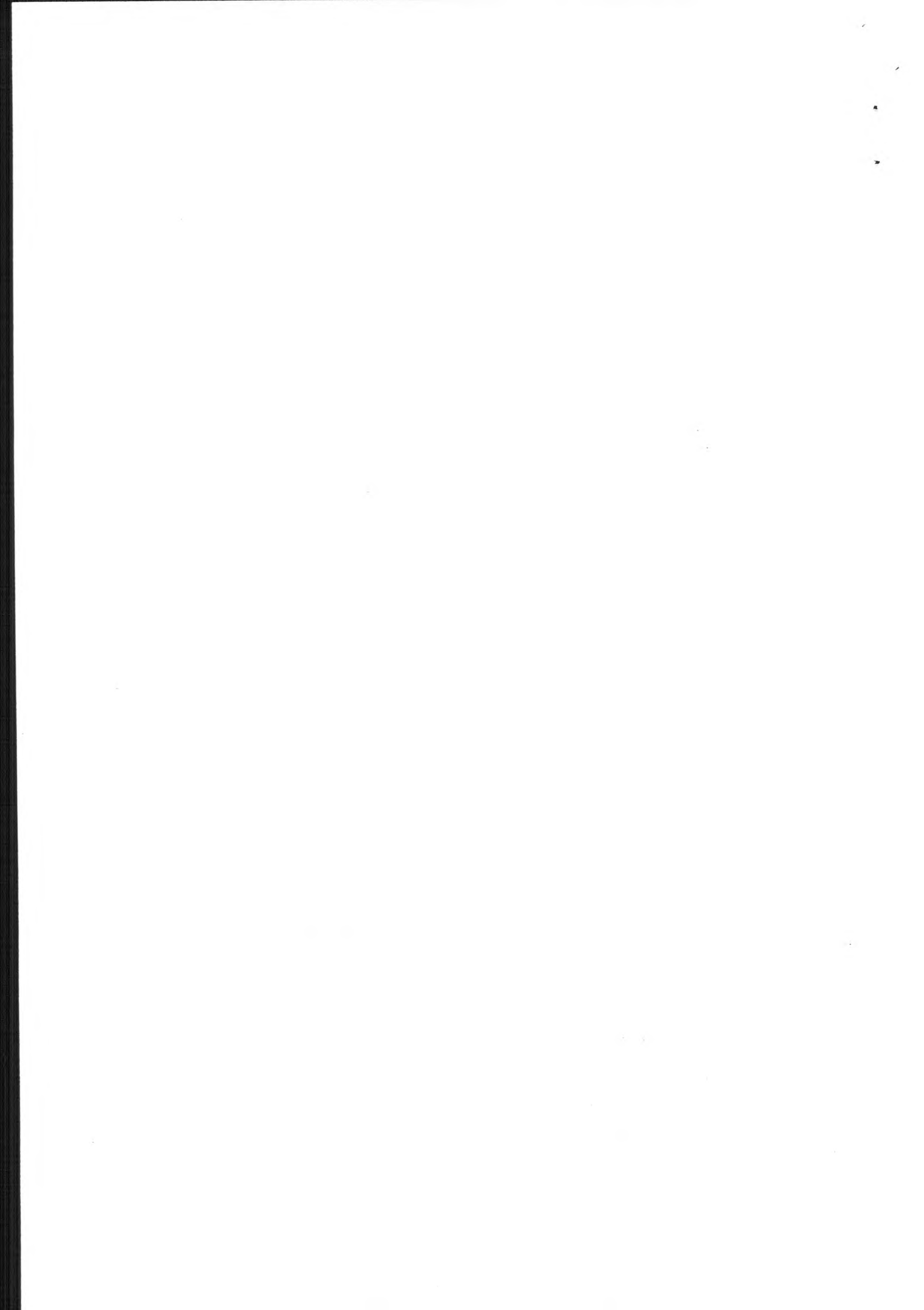


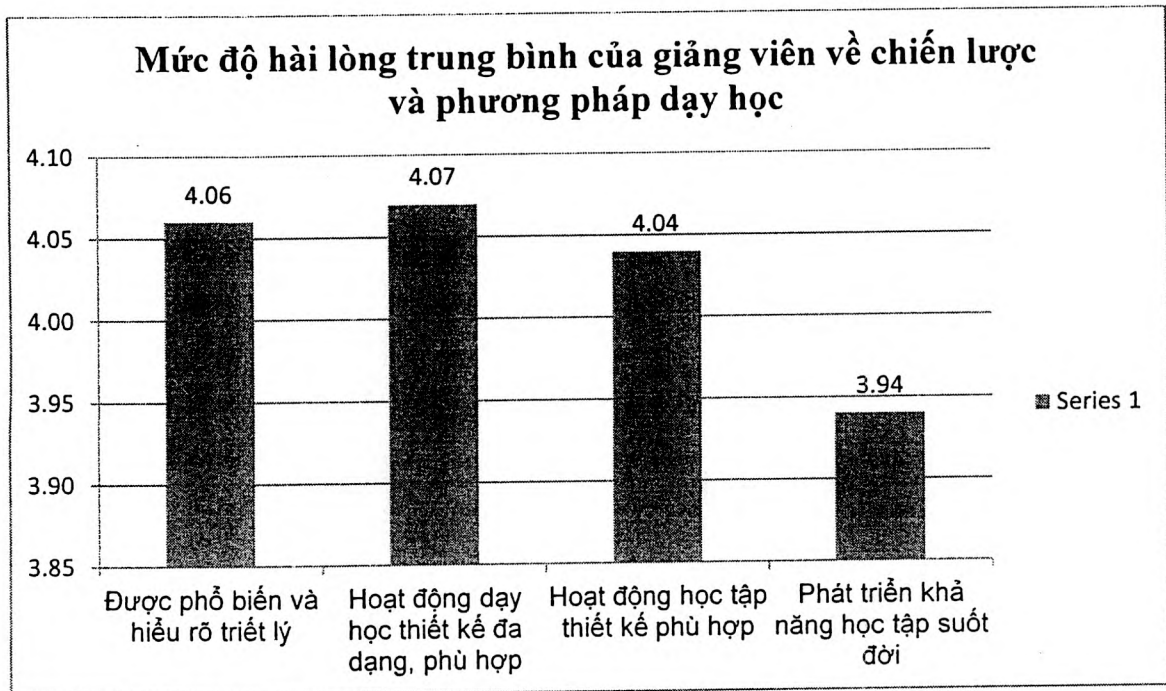
Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá ở mức trung bình là 4.05/5. Trong đó, tiêu chí về giảng viên được tham gia vào quá trình xây dựng/ điều chỉnh chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá cao nhất ở mức 4.12/5 với trên 81% giảng viên hài lòng. Tiêu chí sự đóng góp rõ ràng của mỗi học phần vào việc đạt được CDR của CTĐT và tiêu chí gắn kết vấn đề lý thuyết với thực hành, thực tập được đánh giá ở mức 4.01/5. Trên 80% giảng viên hài lòng về cấu trúc và nội dung của CTĐT.



### **2.8. Mức độ hài lòng của giảng viên về chiến lược, phương pháp dạy học**

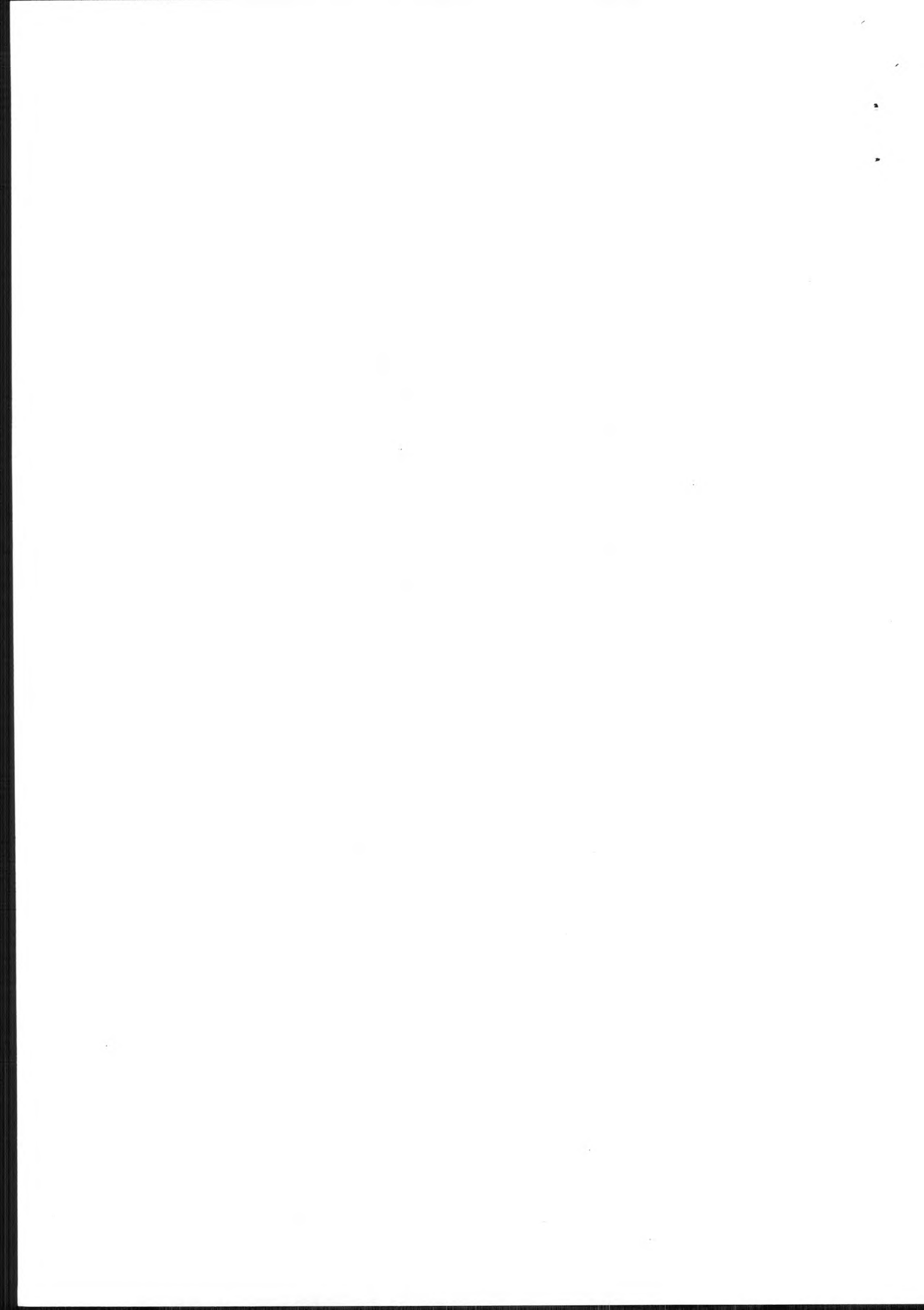
Chiến lược và phương pháp dạy học được giảng viên đánh giá có mức hài lòng trung bình là 4.03/5. Trong đó, tiêu chí về các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để người học đạt được chuẩn đầu ra được giảng viên đánh giá cao nhất với mức 4.07/5. Tiêu chí các hoạt động học tập nhằm phát triển khả năng học tập suốt đời cho người học được giảng viên đánh giá ở mức thấp hơn 3.94/5. Trên 80% giảng viên hài lòng về chiến lược và phương pháp dạy học.



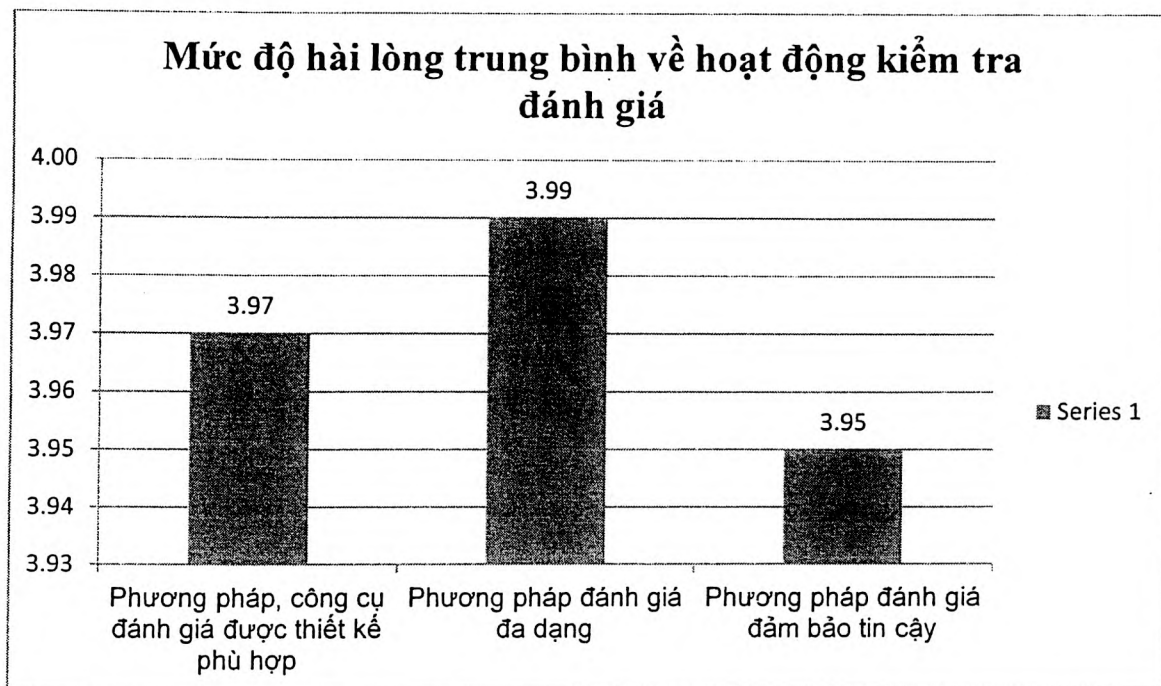


### **2.9. Mức độ hài lòng của giảng viên về hoạt động kiểm tra đánh giá**

Mức độ hài lòng với hoạt động kiểm tra đánh giá được giảng viên đánh giá trung bình ở mức 3.97/5 với trên 79% hài lòng. Trong đó, tiêu chí về phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng được giảng viên đánh giá ở mức 3.99/5. Tiêu chí về phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy được giảng viên đánh giá thấp hơn ở mức 3.95/5, 79.41% giảng viên hài lòng với tiêu chí này. Điều này cho thấy các phương pháp và công cụ để đánh giá kết quả người học của Học viện được thiết kế có thể còn chưa phù hợp, tương thích với mục tiêu đạt được chuẩn đầu ra của người học, đòi hỏi nhà trường phải nghiên cứu để điều chỉnh cho phù hợp trong thời gian tới.







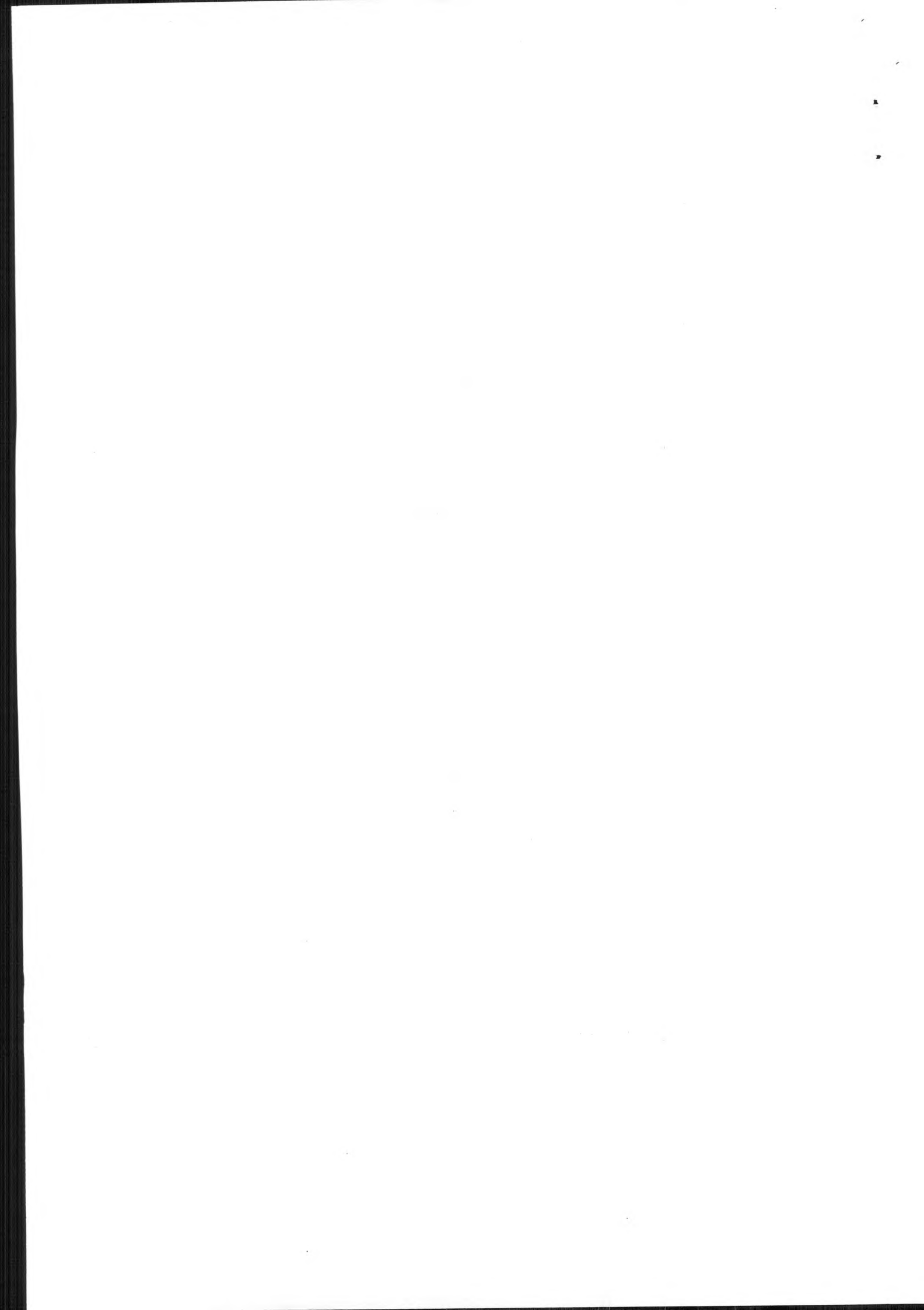
### **2.10. Mức độ hài lòng của người lao động về các vấn đề liên quan đến đội ngũ cán bộ của Học viện**

Các vấn đề liên quan đến đội ngũ cán bộ của Học viện được người lao động đánh giá ở mức 3.95/5 với trên 79% người lao động hài lòng.

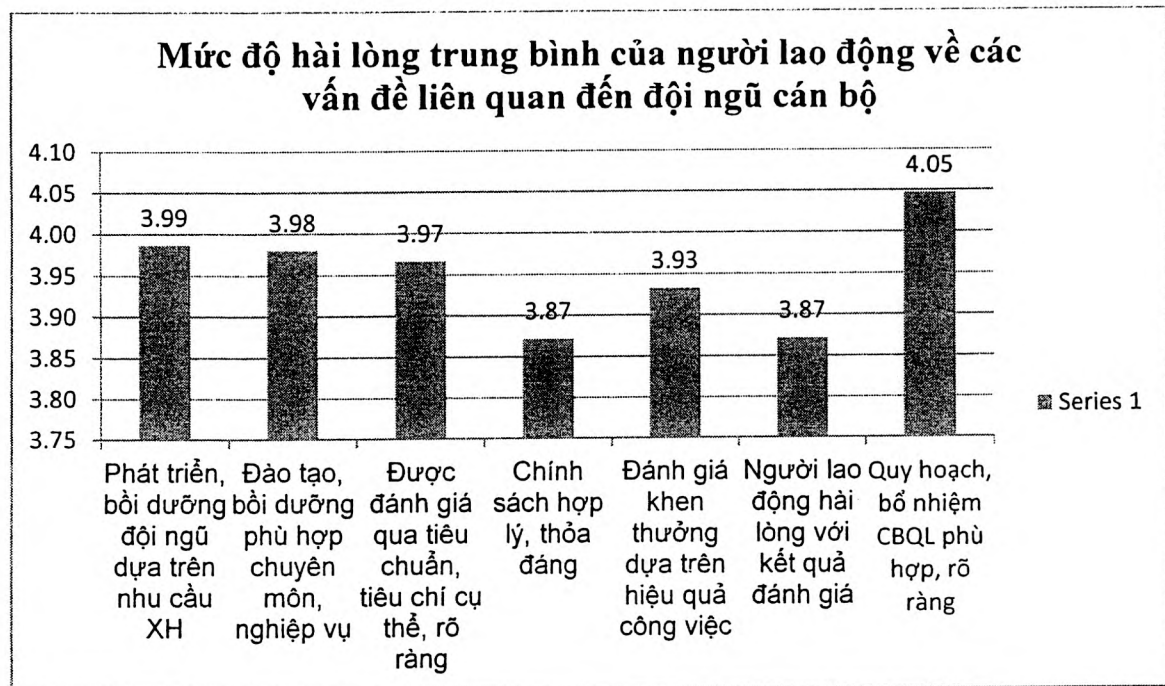
Trong các tiêu chí liên quan đến vấn đề đội ngũ cán bộ, tiêu chí về việc Học viện tạo điều kiện cho giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ được giảng viên đánh giá cao nhất ở mức 3.98/5 với tỷ lệ hài lòng trên 85% (tỷ lệ hài lòng năm 2020 là 78%).

Các tiêu chí về các chính sách đối với đội ngũ cán bộ hợp lý và thỏa đáng và Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận) được giảng viên đánh giá ở mức thấp nhất 3.87/5, với tỷ lệ hài lòng chỉ ở mức 72-75% (tỷ lệ hài lòng năm 2020 là 60.8%). Tuy tỷ lệ hài lòng đã có sự cải thiện nhiều so với năm 2020 nhưng đây vẫn là vấn đề đòi hỏi lãnh đạo nhà trường, ban tổ chức cán bộ cần rà soát và xem xét lại các chính sách với người lao động.

Các tiêu chí về việc phát triển đội ngũ cán bộ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, việc đánh giá người lao động thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể rõ ràng về năng lực, việc khen thưởng người lao động thông qua hiệu quả công việc, việc quy hoạch và bổ nhiệm CBQL



phù hợp và rõ ràng nhìn chung đều được giảng viên đánh giá ở mức 3.8 - 3.9/5 với mức hài lòng trung bình trên 80%.



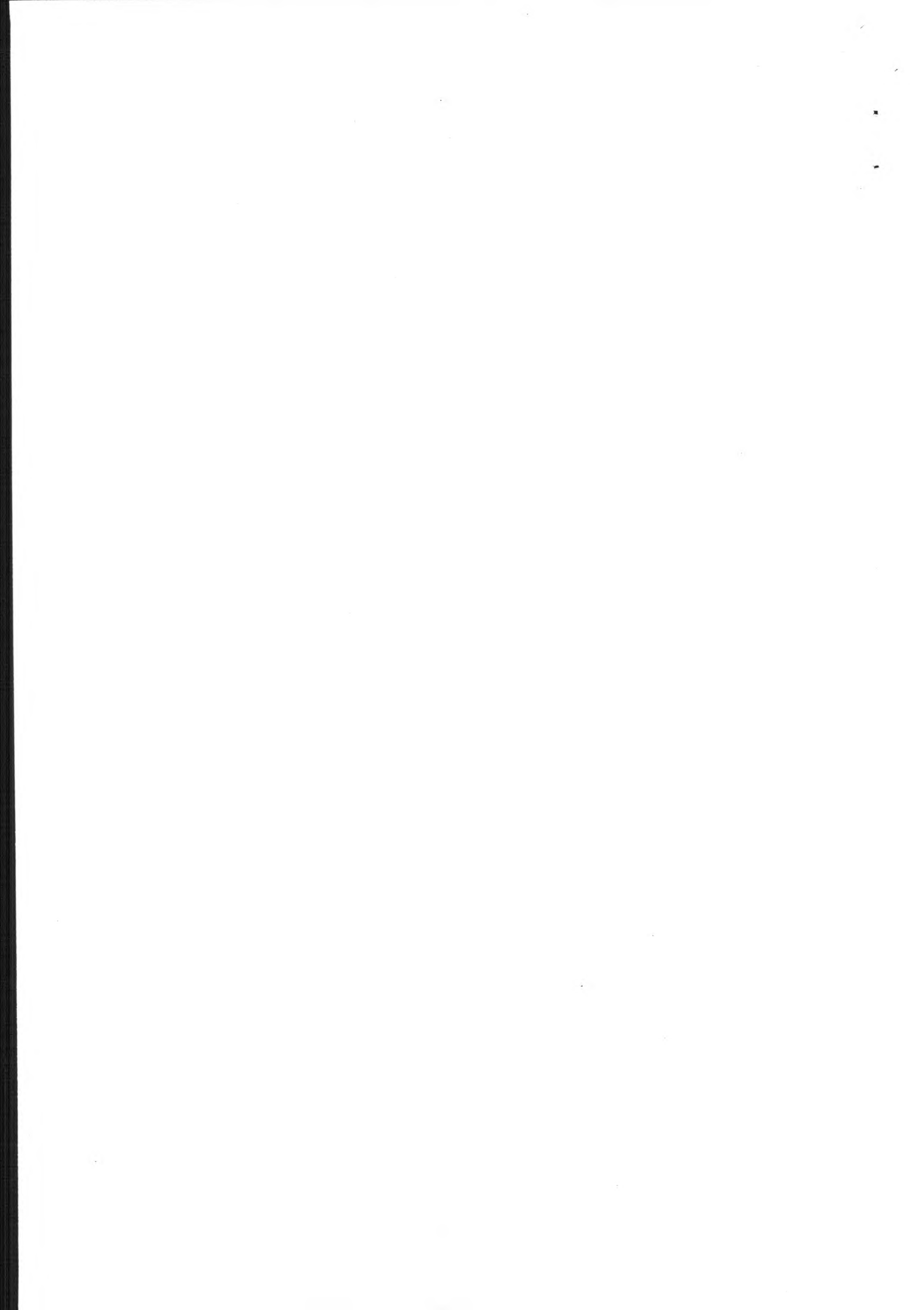
### **2.11. Mức độ hài lòng của người lao động về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH**

Mức độ hài lòng với cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo được giảng viên đánh giá ở mức 3.97/5 với tỷ lệ hài lòng là 78.79%. Mức độ đánh giá và tỷ lệ hài lòng đã được cải thiện nhiều so với năm 2020 ở mức 3.83/5 với tỷ lệ hài lòng 73.3%. Đây là kết quả tương xứng với sự đầu tư, nâng cấp của Học viện cho hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu về học tập, làm việc và nghiên cứu của người học và cán bộ, giảng viên.

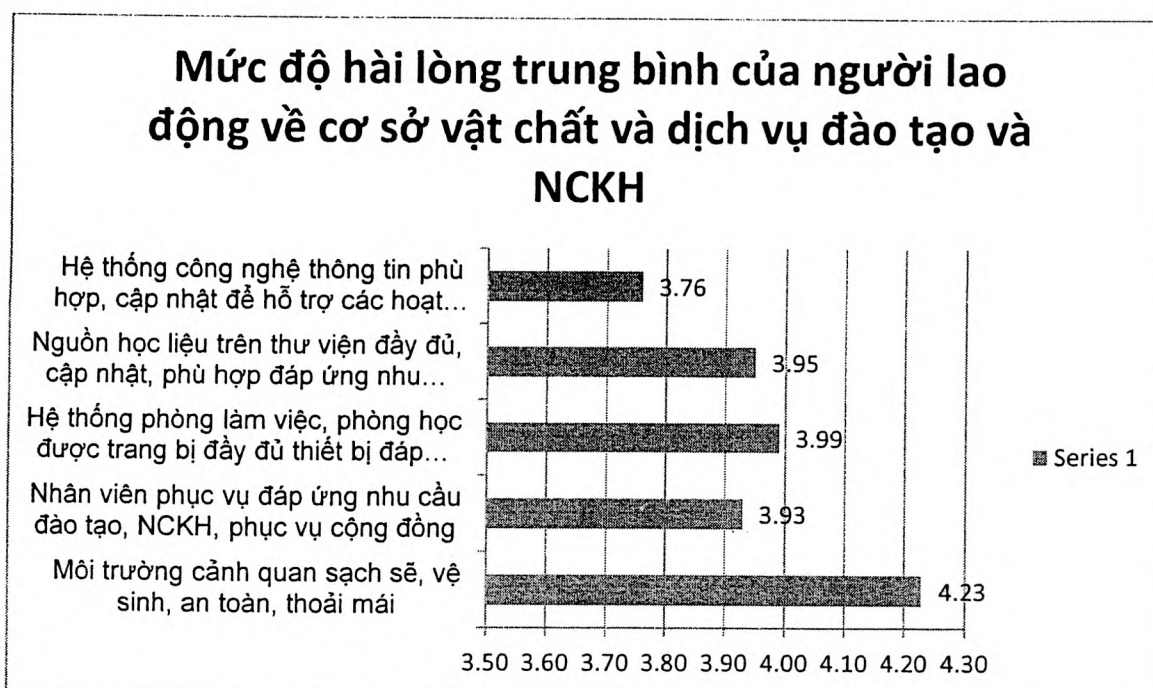
Trong đó, tiêu chí về cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái và đảm bảo sức khỏe được người lao động đánh giá ở mức cao nhất trong nội dung này là 4.23/5 với tỷ lệ hài lòng trên 87%.

Các nhóm tiêu chí về hệ thống giảng đường, khoa/phòng, thư viện... được giảng viên đánh giá trung bình ở mức 3.9-4.0/5 với tỷ lệ hài lòng trung bình ở mức 80%.

Tuy nhiên ở nội dung này, có một số tiêu chí như hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu hay các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu



cầu đào tạo và nghiên cứu được giảng viên đánh giá ở mức thấp 3.6 - 3.7/5 với tỷ lệ hài lòng ở mức 60 - 70%.



### 2.12. Thống kê số lần tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tham dự các hội nghị, hội thảo của người lao động năm 2020

\* Tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ:

78% người lao động được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 đến 3 lần; còn lại là 3 - 5 lần chiếm 10% và hơn 5 lần chiếm 2%.

\* Tham gia các tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo:

59% người lao động được nhà trường tạo điều kiện để tham gia từ 1 - 3 lần, từ 3 - 5 lần chiếm 26% và trên 5 lần chiếm 8%.

### 2.13. Một số kiến nghị của người lao động Học viện Báo chí và Tuyên truyền

\* **Góp ý để nâng cao hiệu quả hoạt động của lãnh đạo quản lý**

- Bám sát chế độ chính sách, công tâm khách quan
- Xây dựng chế độ chính sách đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao
- Tôi mong muốn lãnh đạo Khoa, Học viện xây dựng mối quan hệ của Khoa với các cơ quan báo chí, cơ quan quản lý báo chí hiệu quả, có chất lượng.



- Cần giao việc công bằng cho mọi người, ko giao quá nhiều việc cho người làm tốt, và tạo cơ hội cho người làm ko tốt trốn việc. Giao việc cần cho thời gian phù hợp để hoàn thành, ko nên bất ngờ giao rồi bất ngờ đòi. Làm việc cần có lộ trình, ko nên triệu tập họp vào giờ ngoài hành chính và cuối tuần gây mệt mỏi và ức chế cho những người khác.

- Khen thưởng kỷ luật cần rõ ràng tránh nâng đỡ thái quá, chủ quan.

- Cần nhìn thẳng vào những hạn chế, tồn tại, khách quan đánh giá không né tránh.

- Các kế hoạch hoạt động không nên dồn vào thời gian cuối năm hành chính.

- Lịch tổ chức họp hành cần căn cứ vào lịch giảng dạy để giảng viên và lãnh đạo Khoa có sinh viên không phải nghỉ giờ giảng để đi họp. Có thể bớt các cuộc họp. Chọn các hình thức khác để thông tin, triển khai công việc phù hợp trong thời đại 4.0.

- Sử dụng tối đa phần mềm quản lý và phối hợp tất cả các đầu việc của các phòng ban thông qua phần mềm, tránh khai đi khai lại.

- Có chính kiến trước các dư luận không đúng về cán bộ, giảng viên.

- Cán bộ quản lý cần có kiên thức nền tốt; cần có tầm nhìn phát triển; cần vô tư và vì công việc và lo cho người lao động.

- Cán bộ quản lý đầu đơn vị nên chú ý đến tâm tư nguyện vọng của nhân viên và khách quan trong đánh giá và phân công công việc trong đơn vị.

#### **\* Góp ý để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp**

- Cần bồi dưỡng, tập huấn, kiểm tra, đánh giá thường xuyên tất cả các bộ phận để nâng cao văn hóa giao tiếp, ứng xử, phục vụ của nhân viên, GV trong cả Học viện.

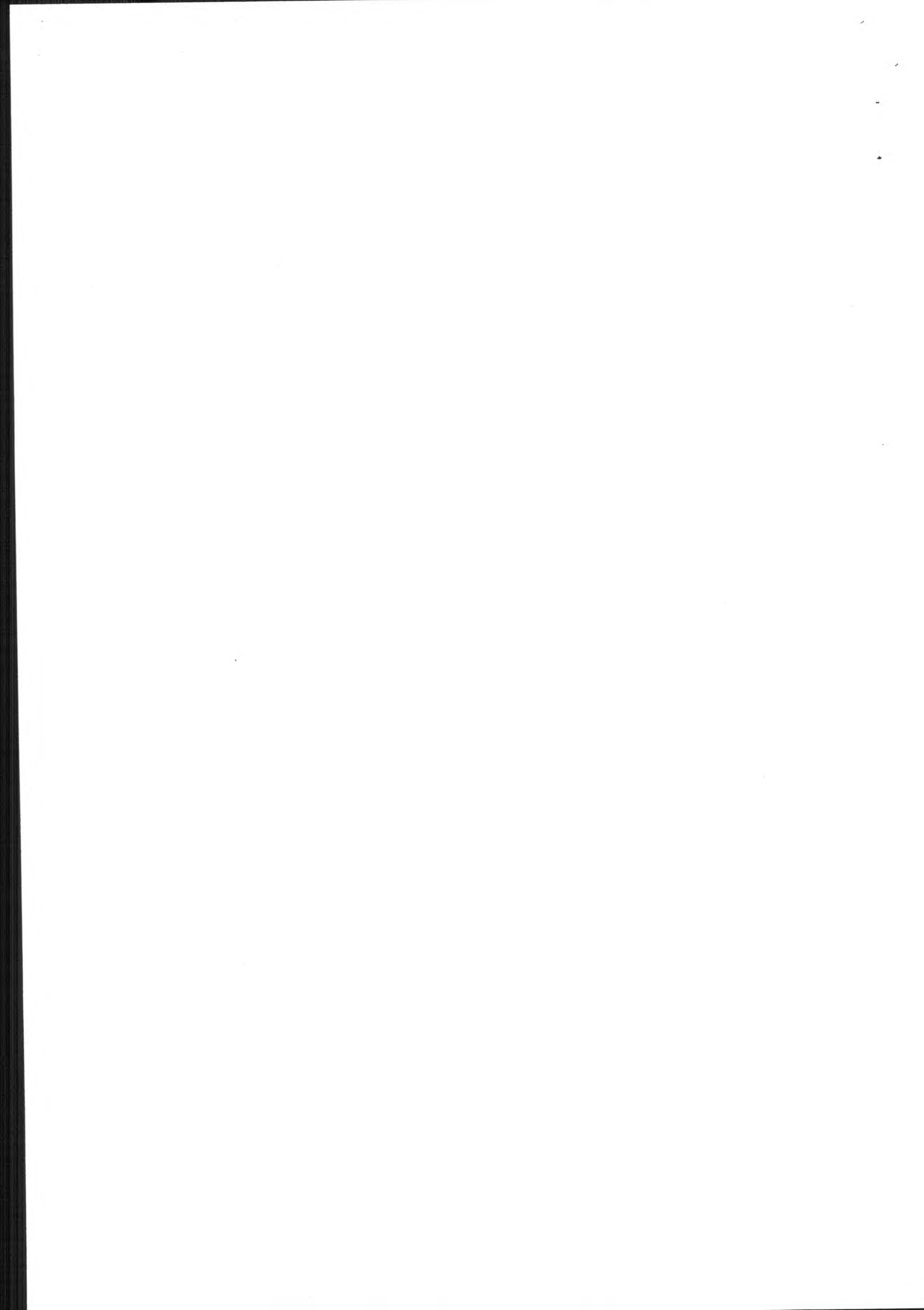
- Tôn trọng nhau hơn

- Tổ chức thêm các phong trào cho cán bộ giao lưu với nhau

- Tôi mong muốn có thêm hoạt động trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ.

- Đoàn kết, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau

- Tổ chức các cuộc hội thảo hoặc tọa đàm nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị.





- Sự tôn trọng vị trí công việc của nhau, luôn ứng xử trên tinh thần yêu thương và nhân văn.

- Cần chia sẻ, đồng viên, thân thiện với đồng nghiệp

**\* Đề xuất của người lao động để nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện**

- Tăng cường hợp tác, các lớp bồi dưỡng và lương thưởng nhiều hơn.

- Chú trọng tới giảng viên - linh hồn của các Trường đại học.

- Cải thiện chất lượng mạng ở các phòng học, Cần có phần mềm nhập điểm cho máy Macbook, nên có phòng học chuyên ngành cho sinh viên Truyền hình.

- Thay đổi phần mềm đào tạo theo hướng tích hợp, liên thông, thân thiện, nhanh, dễ sử dụng. Giảng viên cần giảm bớt áp lực từ những công việc sự vụ, ngoài chuyên môn. Cần có nhiều thời gian hơn để tập trung vào công việc chính là nghiên cứu và giảng dạy và nâng cao nghiệp vụ.

- Giảm bớt lý thuyết để sinh viên nghiên cứu, tăng cường đào tạo kỹ năng gắn với thực tế.

- Có chế độ đãi ngộ cao cho những GV xuất sắc để tạo đội ngũ chủ lực về chuyên môn giảng dạy.

- Các phòng thực hành cần nâng cấp không gian, thiết bị và có kỹ thuật hỗ trợ thực hành trong thời gian GV SV sử dụng.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Đổi mới nội dung chương trình, thay đổi phương thức đánh giá sinh viên  
Áp dụng (đồng bộ) công nghệ thông tin vào các quá trình đào tạo. Tích hợp các phần mềm quản lý

- Đề nghị thay các bàn giáo viên ở khu vực giảng đường, vì đa số quá cũ và một số mục nát.

- Các hoạt động dạy học hiện nay gắn kết với rất nhiều các trang thiết bị hiện đại nên đòi hỏi tốc độ internet phải nhanh. Hiện nay internet các toà nhà bên A2 và B11 khá nhanh nhưng các toà khác như B1 hay B8 tốc độ vẫn chậm.



**\* Đề xuất của người lao động để nâng cao văn hóa chất lượng của Học viện**

- Tổ chức các cuộc phát động, phong trào thi đua nhằm nâng cao văn hoá chất lượng Học viện.
- Có kế hoạch tuyên truyền, định hướng về mọi mặt cho học viên trên nhiều lĩnh vực
- Có biện pháp cụ thể kiên quyết đấu tranh với các hiện tượng tung tin, đồn nhảm, đơn thư nặc danh làm vấy bẩn môi trường sư phạm của nhà trường.
- Lãnh đạo làm gương. Nóc kiên cố nhà sẽ yên. Móng tốt nhà sẽ bền. Tuyển dụng người chất lượng sẽ tạo móng tốt. Lãnh đạo nghiêm túc, làm gương sẽ có nóc kiên cố.
- Khu thư viện nên được mở hơn, sinh viên có thể lựa chọn khu vực thư viện là nơi để thảo luận, học nhóm từ 7-19h không hạn chế thời gian nghỉ trưa vì sv có thể tận dụng thời gian giữa 2 buổi học để lên thư viện. Các tài liệu, sách báo, tạp chí có thể được đọc tự do, giám sát bằng camera thay vì phải có thể sinh viên như vậy sẽ khuyến khích được sinh viên đọc tài liệu.
- Có chế độ đãi ngộ phù hợp. Giảng viên đang phải dạy quá tải, quá nhiều môn, làm nhiều việc hành chính, kiêm nhiệm nhiều chức vụ, dẫn đến hiệu quả giảng dạy bị ảnh hưởng.
- Giảm các công việc mang tính chất hành chính, sự vụ để dành thời gian cho các hoạt động chuyên môn.
- Mỗi giảng viên, nhân viên là một tấm gương trong học tập, lao động và sinh hoạt; bỏ qua các lợi ích cá nhân và luôn vì lợi ích của Học viện - Sứ mệnh của Học viện.
- Học viện nên xây dựng quy định về văn hoá công sở và văn hoá học đường.
- Tuyên truyền nhiều hơn nữa và có chính sách để tất cả CBGV nhận thức được tầm quan trọng của văn hoá chất lượng.

**III. Kết luận**

Kết quả khảo sát giảng viên và nhân viên về chất lượng đào tạo của Học viện cho thấy mức độ hài lòng trung bình của người lao động về công



việc hiện tại ở mức 4.15/5 với tỷ lệ hài lòng trên 87%. Trong số các tiêu chí đánh giá về lương bổng và phúc lợi, chuẩn đầu ra của CTĐT, kiểm tra đánh giá, đội ngũ giảng viên-nhân viên- nghiên cứu viên và cơ sở vật chất được được giảng viên và nhân viên Học viện đánh giá ở mức trung bình 3.9/5. Các tiêu chí về vị trí việc làm, lãnh đạo quản lý, quan hệ đồng nghiệp, mô tả CTĐT, chiến lược và phương pháp dạy học được giảng viên và nhân viên Học viện đánh giá ở mức từ 4.0-4.1/5.

Tiêu chí hài lòng về quan hệ đồng nghiệp được người lao động Học viện đánh giá cao nhất ở mức 4.17/5 với tỷ lệ hài lòng trên 87%. Trên 89% người lao động tự hào khi được công tác tại đơn vị và tại Học viện, với mức đánh giá 4.46/5.

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Minh Sơn**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
KT&KĐCLĐT**

A handwritten signature in black ink, consisting of several fluid, connected strokes.

**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN, NHÂN VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
**Số lượng phản hồi: 283**

**PHỤ LỤC 1**

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	17.10%	51.68%	31.22%

Học vị	CN	ThS	TS
	8.92%	53.91%	37.17%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	1.35	7.43	20.95	58.78	11.49	70.27	3.72
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.68	6.08	22.30	57.43	13.51	70.95	3.77
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	9.46	27.03	50.68	12.84	63.51	3.67
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	1.35	6.08	18.92	53.38	20.27	73.65	3.85
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiếu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	2.70	4.05	8.11	47.97	37.16	85.14	4.13
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	4.73	2.03	2.03	29.05	62.16	91.22	4.42
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	3.38	2.03	4.05	35.14	55.41	90.54	4.37
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	10.14	21.62	50.00	18.24	68.24	3.76
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	2.03	4.73	4.73	35.81	52.70	88.51	4.32
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	1.35	4.73	4.73	41.89	47.30	89.19	4.29
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	5.41	12.16	52.70	29.73	82.43	4.07
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	8.11	18.92	56.08	16.89	72.97	3.82
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	1.35	4.05	6.08	41.22	47.30	88.51	4.29
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	2.03	4.05	6.76	48.65	38.51	87.16	4.18
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.68	4.73	8.11	43.24	43.24	86.49	4.24
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.68	6.08	10.81	46.62	35.81	82.43	4.11
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.68	4.05	11.49	46.62	37.16	83.78	4.16
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	4.73	13.51	54.73	27.03	81.76	4.04
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc. <sup>1</sup>	0.68	4.05	10.14	50.00	35.14	85.14	4.15
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.68	4.05	9.46	48.65	37.16	85.81	4.18
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.68	4.73	9.46	46.62	38.51	85.14	4.18
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.68	4.05	7.43	53.38	34.46	87.84	4.17



23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	1.35	4.05	5.41	44.59	44.59	89.19	4.27
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	1.35	3.38	10.14	54.73	30.41	85.14	4.09
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	1.35	4.05	8.11	50.68	35.81	86.49	4.16
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.85	3.42	13.68	55.56	26.50	82.05	4.03
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	5.13	18.80	55.56	20.51	76.07	3.91
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	3.42	18.80	56.41	21.37	77.78	3.96
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	4.35	14.78	57.39	23.48	80.87	4.00
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.89	5.36	13.39	50.89	29.46	80.36	4.03
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	1.77	2.65	15.04	45.13	35.40	80.53	4.10
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	1.77	2.65	15.04	47.79	32.74	80.53	4.07
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.88	4.42	18.58	46.90	29.20	76.11	3.99
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.93	2.80	14.02	52.34	29.91	82.24	4.07
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	4.72	13.21	53.77	28.30	82.08	4.06
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.93	4.67	15.89	49.53	28.97	78.50	4.01
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình	0.94	3.77	15.09	53.77	26.42	80.19	4.01
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	4.72	14.15	45.28	35.85	81.13	4.12
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	3.81	15.24	49.52	31.43	80.95	4.09
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.96	2.88	14.42	53.85	27.88	81.73	4.05
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.96	1.92	18.27	50.96	27.88	78.85	4.03
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.99	3.96	15.84	46.53	32.67	79.21	4.06
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.00	2.97	12.87	58.42	25.74	84.16	4.07
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.00	3.00	15.00	57.00	25.00	82.00	4.04
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	3.00	21.00	55.00	21.00	76.00	3.94
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.00	2.97	19.80	54.46	22.77	77.23	3.97
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	3.92	14.71	59.80	21.57	81.37	3.99
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	3.92	16.67	59.80	19.61	79.41	3.95
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	1.35	2.03	15.54	58.78	22.30	81.08	3.99
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.68	4.73	9.46	66.22	18.92	85.14	3.98
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.68	4.05	14.86	58.78	21.62	80.41	3.97
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	1.35	3.38	19.59	58.11	17.57	75.68	3.87
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.68	3.38	16.22	61.49	18.24	79.73	3.93
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	1.35	3.38	22.97	51.35	20.95	72.30	3.87
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.68	3.38	14.19	54.05	27.70	81.76	4.05
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							



60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	2.03	19.59	61.49	16.89	78.38	3.93
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	1.35	1.35	12.16	59.46	25.68	85.14	4.07
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.68	3.38	18.92	52.03	25.00	77.03	3.97
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	3.38	2.03	6.76	43.92	43.92	87.84	4.23
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.68	3.38	14.86	53.38	27.70	81.08	4.04
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	1.35	2.70	15.54	56.76	23.65	80.41	3.99
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.68	4.05	17.57	55.41	22.30	77.70	3.95
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	3.38	15.54	58.11	22.97	81.08	4.01
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.68	2.03	20.95	58.78	17.57	76.35	3.91
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.68	2.70	18.24	60.14	18.24	78.38	3.93
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.03	5.41	21.62	56.76	14.19	70.95	3.76
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	2.03	7.43	29.05	47.30	14.19	61.49	3.64
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	2.03	3.38	6.08	49.32	39.19	88.51	4.20
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	2.70	2.03	8.11	52.03	35.14	87.16	4.15
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	4.05	0.68	6.08	23.65	65.54	89.19	4.46

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

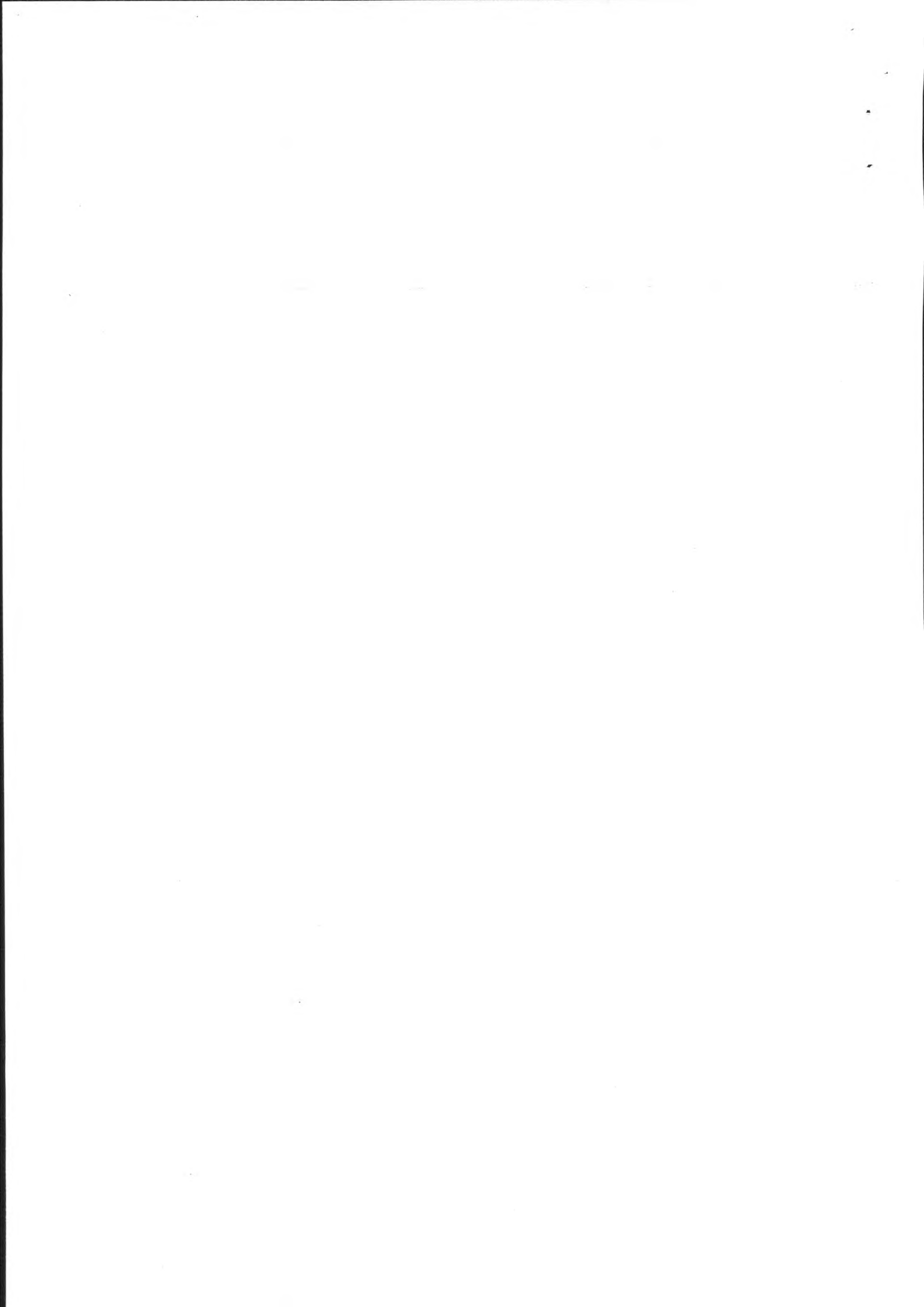
Không lần nào	8.55%
Từ 1 - 3 lần	78.06%
Từ 3 - 5 lần	10.79%
Hơn 5 lần	2.60%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	6.31%
Từ 1 - 3 lần	59.10%
Từ 3 - 5 lần	26.04%
Hơn 5 lần	8.55%

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
**Số lượng gv phản hồi: 193**

**PHỤ LỤC 2**

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	16.11%	49.45%	34.44%

<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	0.55%	46.11%	53.34%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	2.70	10.81	25.68	51.35	9.46	60.81	3.54
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	1.35	9.46	23.65	55.41	10.14	65.54	3.64
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.68	9.46	32.43	46.62	10.81	57.43	3.57
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	2.03	6.76	23.65	48.65	18.92	67.57	3.76
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	2.70	4.05	10.81	49.32	33.11	82.43	4.06
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	3.38	2.70	3.38	31.08	59.46	90.54	4.41
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	2.03	3.38	4.73	42.57	47.30	89.86	4.30
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.68	10.14	27.03	49.32	12.84	62.16	3.64
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	1.35	4.73	4.05	34.46	55.41	89.86	4.38
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	2.70	4.05	2.70	40.54	50.00	90.54	4.31
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	6.08	12.16	54.05	27.70	81.76	4.03
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.68	12.16	18.24	52.70	16.22	68.92	3.72
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	2.03	5.41	2.03	40.54	50.00	90.54	4.31
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.68	4.73	9.46	43.92	41.22	85.14	4.20
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	6.08	8.11	41.89	43.92	85.81	4.24
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.68	5.41	11.49	50.00	32.43	82.43	4.08
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	1.35	3.38	12.16	47.97	35.14	83.11	4.12
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	4.73	15.54	52.70	27.03	79.73	4.02
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.68	4.05	10.14	50.68	34.46	85.14	4.14
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.68	4.73	6.08	50.68	37.84	88.51	4.20
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.68	4.73	10.81	49.32	34.46	83.78	4.12
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.68	6.76	6.76	56.76	29.05	85.81	4.07

23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	1.35	5.41	6.08	52.70	34.46	87.16	4.14
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.68	4.73	10.81	57.43	26.35	83.78	4.04
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.68	6.08	8.78	50.68	33.78	84.46	4.11
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.68	4.76	14.29	53.06	27.21	80.27	4.01
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	5.44	21.77	51.70	21.09	72.79	3.88
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	5.44	20.41	54.42	19.73	74.15	3.88
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	5.44	12.93	59.18	22.45	81.63	3.99
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	6.12	15.65	50.34	27.89	78.23	4.00
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.68	4.76	11.56	46.94	36.05	82.99	4.13
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.68	4.08	10.88	51.02	33.33	84.35	4.12
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	6.12	18.37	45.58	29.93	75.51	3.99
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	5.48	15.75	53.42	25.34	78.77	3.99
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	6.80	12.93	55.78	24.49	80.27	3.98
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	6.80	14.29	52.38	26.53	78.91	3.99
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình	0.00	5.44	16.33	53.06	25.17	78.23	3.98
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	6.16	8.22	48.63	36.99	85.62	4.16
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	6.16	8.90	54.79	30.14	84.93	4.09
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	4.79	15.75	54.11	25.34	79.45	4.00
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	4.17	16.67	52.08	27.08	79.17	4.02
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.68	6.16	13.01	48.63	31.51	80.14	4.04
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.00	5.48	13.01	55.48	26.03	81.51	4.02
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.00	4.79	13.70	55.48	26.03	81.51	4.03
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	5.48	19.86	53.42	21.23	74.66	3.90
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.00	4.83	18.62	51.03	25.52	76.55	3.97
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	5.48	9.59	60.27	24.66	84.93	4.04
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	5.56	14.58	55.56	24.31	79.86	3.99
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	6.08	16.22	54.73	22.97	77.70	3.95
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.68	4.73	8.78	63.51	22.30	85.81	4.02
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.68	5.41	14.19	58.78	20.95	79.73	3.94
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	1.35	6.76	22.30	53.38	16.22	69.59	3.76
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	5.41	18.92	56.08	19.59	75.68	3.90
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	4.73	25.68	52.03	17.57	69.59	3.82
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	1.35	4.05	15.54	54.73	24.32	79.05	3.97
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							

60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	4.73	23.65	61.49	10.14	71.62	3.77
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	2.03	3.38	10.81	63.51	20.27	83.78	3.97
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	1.35	4.05	20.27	51.35	22.97	74.32	3.91
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	2.03	3.38	4.05	50.68	39.86	90.54	4.23
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	4.73	20.27	52.03	22.97	75.00	3.93
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	4.73	23.65	52.70	18.92	71.62	3.86
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	5.41	24.32	54.73	15.54	70.27	3.80
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	5.41	18.24	57.43	18.92	76.35	3.90
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	1.35	3.38	25.00	55.41	14.86	70.27	3.79
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	4.05	25.00	56.08	14.86	70.95	3.82
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.03	8.11	29.05	51.35	9.46	60.81	3.58
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	2.03	11.49	35.81	40.54	10.14	50.68	3.45
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	2.03	2.70	6.08	55.41	33.78	89.19	4.16
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	1.35	4.73	7.43	56.08	30.41	86.49	4.09
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	4.73	0.68	7.43	24.32	62.84	87.16	4.40

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	4.44%
Từ 1 - 3 lần	80.55%
Từ 3 - 5 lần	13.35%
Hơn 5 lần	1.66%

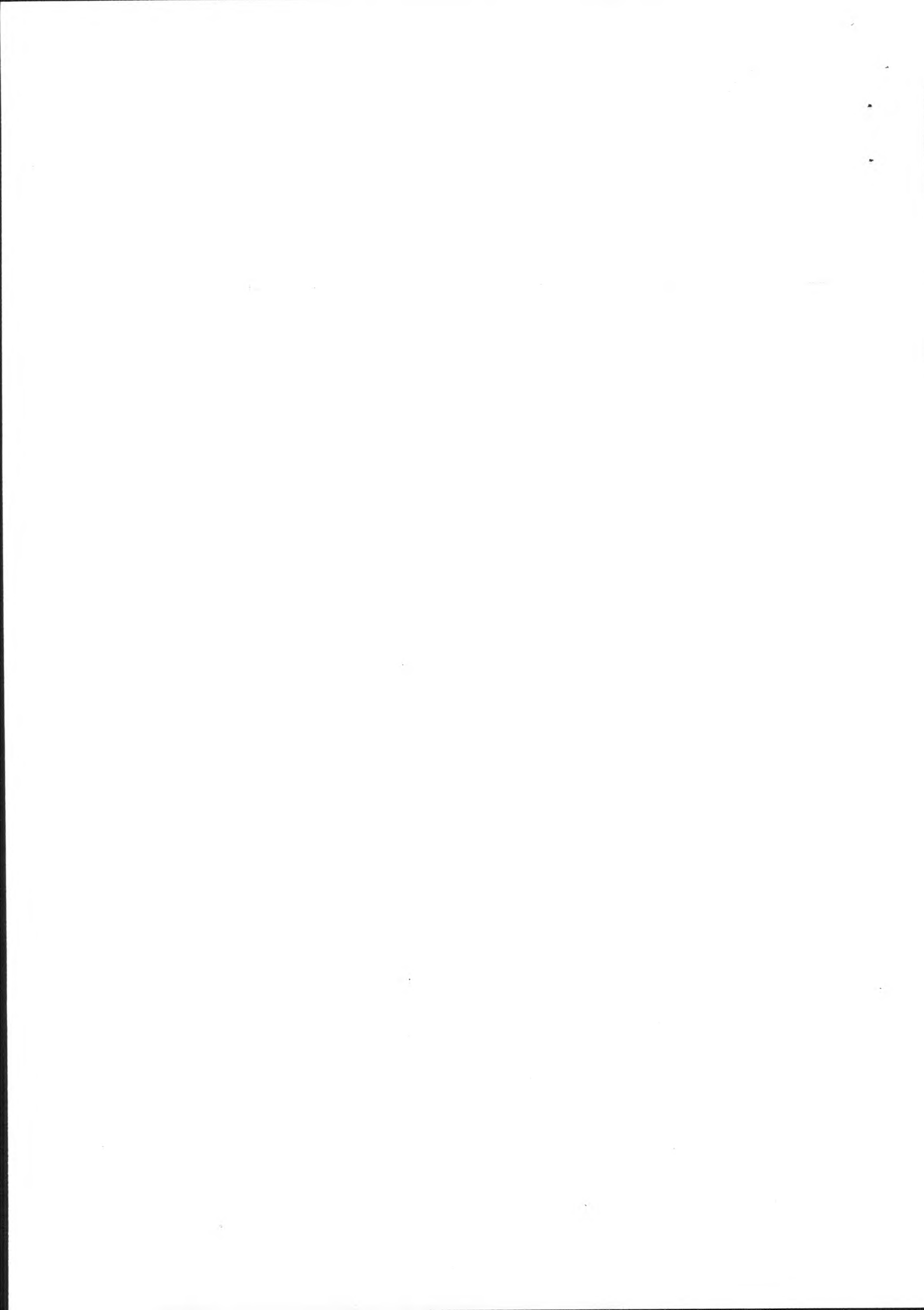
59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	2.77%
Từ 1 - 3 lần	53.88%
Từ 3 - 5 lần	34.47%
Hơn 5 lần	8.88%

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
Số lượng cb phân hồi: 90

**PHỤ LỤC 3**

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	19.10%	52.82%	28.08%

<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	24.71%	69.66%	5.63%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	5.62	17.98	64.04	12.36	76.40	3.83
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	3.37	16.85	61.80	17.98	79.78	3.94
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	4.49	25.84	56.18	13.48	69.66	3.79
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	1.12	5.62	12.36	56.18	24.72	80.90	3.98
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	1.12	4.49	6.74	47.19	40.45	87.64	4.21
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	4.49	2.25	1.12	29.21	62.92	92.13	4.44
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	4.49	1.12	4.49	30.34	59.55	89.89	4.39
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	1.12	8.99	15.73	56.18	17.98	74.16	3.81
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	3.37	3.37	3.37	41.57	48.31	89.89	4.28
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	5.62	4.49	49.44	40.45	89.89	4.25
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	6.74	10.11	55.06	28.09	83.15	4.04
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	5.62	17.98	62.92	13.48	76.40	3.84
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	1.12	3.37	7.87	43.82	43.82	87.64	4.26
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	3.37	3.37	8.99	53.93	30.34	84.27	4.04
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	2.25	3.37	7.87	51.69	34.83	86.52	4.13
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	6.74	13.48	49.44	30.34	79.78	4.03
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	5.62	11.24	50.56	32.58	83.15	4.10
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	1.12	3.37	15.73	53.93	25.84	79.78	4.00
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	5.62	11.24	51.69	31.46	83.15	4.09
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	1.12	3.37	12.36	50.56	32.58	83.15	4.10
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	4.49	12.36	48.31	34.83	83.15	4.13
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	1.12	2.25	7.87	52.81	35.96	88.76	4.20

23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	1.12	3.37	7.87	41.57	46.07	87.64	4.28
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	1.12	3.37	11.24	57.30	26.97	84.27	4.06
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	1.12	3.37	8.99	50.56	35.96	86.52	4.17
<b>V Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>								
28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện							
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội							
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo							
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện							
<b>VI Bản mô tả CTĐT</b>								
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện							
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan							
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT							
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên							
<b>VII Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>								
36	Nội dung CTĐT được cập nhật							
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành							
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp							
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình							
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT							
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật							
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp							
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi							
<b>VIII Chiến lược, phương pháp dạy học</b>								
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD							
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR							
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR							
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên							
<b>IX Kiểm tra đánh giá</b>								
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR							
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng							
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy							
<b>X Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>								
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	2.25	1.12	15.73	58.43	22.47	80.90	3.98
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	1.12	5.62	11.24	64.04	17.98	82.02	3.92
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	4.49	21.35	49.44	24.72	74.16	3.94
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	1.12	3.37	15.73	59.55	20.22	79.78	3.94
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	1.12	3.37	15.73	61.80	17.98	79.78	3.92
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	3.37	4.49	14.61	56.18	21.35	77.53	3.88
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	5.62	14.61	50.56	29.21	79.78	4.03
<b>XI Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>								



60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	2.25	1.12	14.61	62.92	19.10	82.02	3.96
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	1.12	1.12	12.36	57.30	28.09	85.39	4.10
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	2.25	3.37	15.73	51.69	26.97	78.65	3.98
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	3.37	2.25	8.99	40.45	44.94	85.39	4.21
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	1.12	3.37	16.85	43.82	34.83	78.65	4.08
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.25	3.37	13.48	55.06	25.84	80.90	3.99
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	1.12	3.37	13.48	55.06	26.97	82.02	4.03
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	3.37	13.48	57.30	25.84	83.15	4.06
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	2.25	0.00	15.73	60.67	21.35	82.02	3.99
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	2.25	1.12	13.48	62.92	20.22	83.15	3.98
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	2.25	5.62	17.98	58.43	15.73	74.16	3.80
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	1.12	8.99	25.84	50.56	13.48	64.04	3.66
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	1.12	4.49	8.99	44.94	40.45	85.39	4.19
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	2.25	2.25	6.74	50.56	38.20	88.76	4.20
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	3.37	1.12	3.37	23.60	68.54	92.13	4.53

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

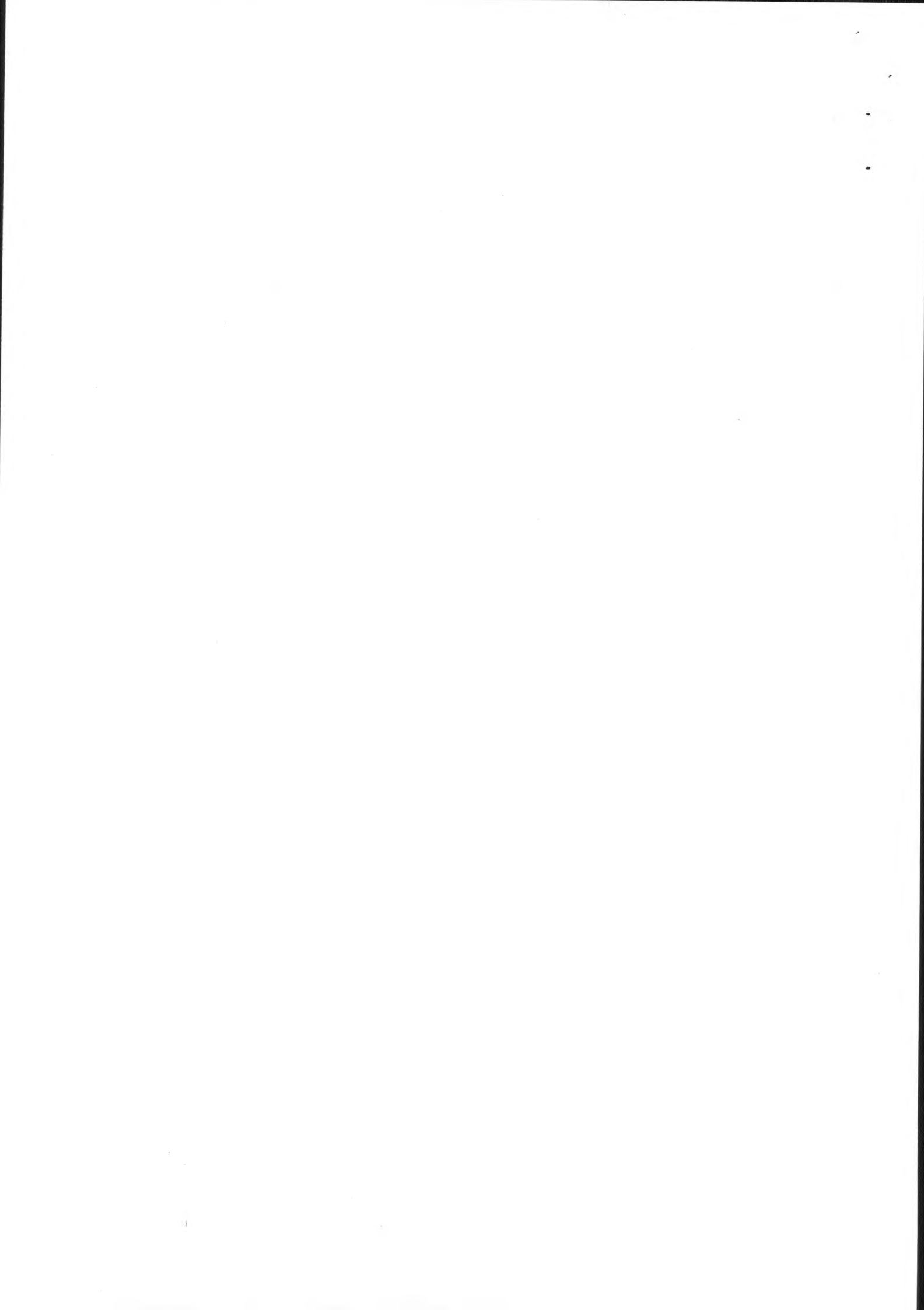
Không lần nào	16.85%
Từ 1 - 3 lần	73.03%
Từ 3 - 5 lần	5.63%
Hơn 5 lần	4.49%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	13.48%
Từ 1 - 3 lần	69.66%
Từ 3 - 5 lần	9.00%
Hơn 5 lần	7.86%

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Chính trị học  
Số lượng gv phản hồi: 10

**PHỤ LỤC 4**

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	40%	40%	20%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0%	60%	40%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	30.00	10.00	50.00	10.00	60.00	3.40
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	20.00	10.00	60.00	10.00	70.00	3.60
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	20.00	40.00	30.00	10.00	40.00	3.30
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	10.00	10.00	20.00	50.00	10.00	60.00	3.40
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	10.00	10.00	20.00	30.00	30.00	60.00	3.60
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	20.00	0.00	0.00	30.00	50.00	80.00	3.90
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	20.00	30.00	30.00	20.00	50.00	3.50
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	30.00	10.00	50.00	10.00	60.00	3.40
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	20.00	10.00	60.00	10.00	70.00	3.60
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	10.00	10.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.60
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	10.00	10.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.70
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	20.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.80

25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	40.00	50.00	10.00	60.00	3.70
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	20.00	20.00	50.00	10.00	60.00	3.50
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	20.00	10.00	60.00	10.00	70.00	3.60
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	10.00	30.00	40.00	20.00	60.00	3.70
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	10.00	40.00	30.00	20.00	50.00	3.60
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	50.00	30.00	20.00	50.00	3.70
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	30.00	50.00	20.00	70.00	3.90
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	10.00	30.00	40.00	20.00	60.00	3.70
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	10.00	30.00	30.00	30.00	60.00	3.80
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	10.00	30.00	50.00	10.00	60.00	3.60
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	10.00	10.00	60.00	20.00	80.00	3.90
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80

63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	10.00	10.00	60.00	20.00	80.00	3.90
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	10.00	20.00	50.00	20.00	70.00	3.80
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	10.00	40.00	30.00	20.00	50.00	3.60
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	10.00	30.00	40.00	20.00	60.00	3.70
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	10.00	40.00	30.00	20.00	50.00	3.60
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	20.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.80
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	20.00	10.00	30.00	40.00	70.00	3.90
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	10%
Từ 1 - 3 lần	90%
Từ 3 - 5 lần	0%
Hơn 5 lần	0%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	10%
Từ 1 - 3 lần	50%
Từ 3 - 5 lần	40%
Hơn 5 lần	0%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số lượng gv phản hồi: 6

**PHỤ LỤC 4**

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	0.00%	66.67%	33.33%

<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	0.00%	16.66%	83.33%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	25.00	50.00	25.00	75.00	4.00
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	25.00	66.67	8.33	75.00	3.83
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	8.33	16.67	50.00	25.00	75.00	3.92
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	8.33	58.33	33.33	91.67	4.25
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	8.33	50.00	41.67	91.67	4.33
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	16.67	41.67	41.67	83.33	4.25
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	16.67	75.00	8.33	83.33	3.92
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	16.67	0.00	33.33	50.00	83.33	4.17
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	16.67	0.00	50.00	33.33	83.33	4.00
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	50.00	0.00	50.00	0.00	50.00	3.00
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	33.33	0.00	16.67	50.00	66.67	3.83
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	16.67	16.67	33.33	33.33	66.67	3.83
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	16.67	0.00	50.00	33.33	83.33	4.00
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	50.00	33.33	16.67	50.00	3.67
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	33.33	16.67	50.00	0.00	50.00	3.17
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67

25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	33.33	0.00	50.00	16.67	66.67	3.50
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	14.29	85.71	0.00	85.71	3.86
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	14.29	14.29	71.43	0.00	71.43	3.57
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	14.29	85.71	0.00	85.71	3.86
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	50.00	33.33	16.67	50.00	3.67
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	16.67	16.67	66.67	0.00	66.67	3.50
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	16.67	33.33	50.00	0.00	50.00	3.33
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	33.33	50.00	16.67	66.67	3.83
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	16.67	0.00	50.00	33.33	83.33	4.00
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	16.67	0.00	66.67	16.67	83.33	3.83
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	20.00	80.00	0.00	80.00	3.80
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	50.00	33.33	16.67	50.00	3.67
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	16.67	33.33	50.00	0.00	50.00	3.33
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	16.67	33.33	50.00	0.00	50.00	3.33
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	16.67	16.67	50.00	16.67	66.67	3.67
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	18.18	72.73	9.09	81.82	3.91
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	18.18	72.73	9.09	81.82	3.91
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	50.00	16.67	33.33	50.00	3.83
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoải mái	0.00	14.29	0.00	57.14	28.57	85.71	4.00
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	14.29	28.57	42.86	14.29	57.14	3.57
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	33.33	50.00	16.67	66.67	3.83
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	14.29	85.71	0.00	85.71	3.86
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	28.57	57.14	14.29	71.43	3.86
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14



64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	28.57	57.14	14.29	71.43	3.86
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	28.57	57.14	14.29	71.43	3.86
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	14.29	71.43	14.29	85.71	4.00
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	14.29	14.29	57.14	14.29	71.43	3.71
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	14.29	28.57	42.86	14.29	57.14	3.57
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	14.29	0.00	71.43	14.29	85.71	3.86
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	42.86	14.29	28.57	14.29	42.86	3.14
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	14.29	0.00	57.14	28.57	85.71	4.00
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	33.33	0.00	50.00	16.67	66.67	3.50
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	16.67	0.00	16.67	16.67	50.00	66.67	3.83

**26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

xác định rõ chức năng nhiệm vụ của mỗi vị trí việc làm; xây dựng các tiêu chí khen thưởng, kỷ luật rõ ràng và thực hiện đánh giá nghiêm túc kịp thời

Xây dựng chính sách đãi ngộ nhân lực chất lượng cao

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

Cần bồi dưỡng, tập huấn, kiểm tra, đánh giá thường xuyên tất cả các bộ phận để nâng cao văn hóa giao tiếp, ứng xử, phục vụ của nhân viên, GV trong cả Hv

Xây dựng quy tắc ứng xử

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	66.67%
Từ 3 - 5 lần	33.33%
Hơn 5 lần	0.00%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Giáo dục đại cương và nghiệp vụ sư phạm  
Số lượng gv phản hồi: 16

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	0%	50%	50%
<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	6.25%	43.75%	50%

PHỤ LỤC 4

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	6.25	12.50	68.75	12.50	81.25	3.88
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	6.25	12.50	62.50	18.75	81.25	3.94
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	6.25	6.25	50.00	37.50	87.50	4.19
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	25.00	75.00	100.00	4.75
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	37.50	62.50	100.00	4.63
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	6.25	6.25	56.25	31.25	87.50	4.13
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	0.00	12.50	87.50	100.00	4.88
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	18.75	81.25	100.00	4.81
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	6.25	6.25	56.25	31.25	87.50	4.13
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	18.75	81.25	100.00	4.81
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	0.00	43.75	56.25	100.00	4.56
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	6.25	31.25	62.50	93.75	4.56
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	0.00	43.75	56.25	100.00	4.56
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	0.00	37.50	62.50	100.00	4.63
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	0.00	6.25	31.25	62.50	93.75	4.56
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	37.50	62.50	100.00	4.63
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	37.50	62.50	100.00	4.63
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25

25	Tài học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	12.50	37.50	50.00	87.50	4.38
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	6.25	50.00	43.75	93.75	4.38
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	6.25	50.00	43.75	93.75	4.38
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	12.50	43.75	43.75	87.50	4.31
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	6.25	50.00	43.75	93.75	4.38
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	0.00	68.75	31.25	100.00	4.31
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình	0.00	0.00	0.00	56.25	43.75	100.00	4.44
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	0.00	43.75	56.25	100.00	4.56
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	0.00	56.25	43.75	100.00	4.44
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	6.25	50.00	43.75	93.75	4.38
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	6.25	37.50	56.25	93.75	4.50
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	12.50	56.25	31.25	87.50	4.19
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.00	0.00	6.25	43.75	50.00	93.75	4.44
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	0.00	68.75	31.25	100.00	4.31
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	12.50	62.50	25.00	87.50	4.13
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	0.00	68.75	31.25	100.00	4.31
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	6.25	43.75	50.00	93.75	4.44
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	6.25	75.00	18.75	93.75	4.13
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31

63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	56.25	43.75	100.00	4.44
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.25	0.00	56.25	37.50	93.75	4.25
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.25	12.50	62.50	18.75	81.25	3.94
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	6.25	6.25	62.50	25.00	87.50	4.06
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.25	12.50	68.75	12.50	81.25	3.88
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	12.50	75.00	12.50	87.50	4.00
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	12.50	81.25	6.25	87.50	3.94
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.25	37.50	43.75	12.50	56.25	3.63
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.00	0.00	0.00	43.75	56.25	100.00	4.56
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	6.25	12.50	81.25	93.75	4.75

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0%
Từ 1 - 3 lần	93.75%
Từ 3 - 5 lần	6.25%
Hơn 5 lần	0%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	6.25%
Từ 1 - 3 lần	56.25%
Từ 3 - 5 lần	37.50%
Hơn 5 lần	0%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Kinh tế chính trị  
Số lượng gv phản hồi: 12

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	26.67%	66.67%	6.66%

Học vị	CN	ThS	TS
	0.00%	60.00%	40.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	13.33	26.67	53.33	6.67	60.00	3.53
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	6.67	13.33	66.67	13.33	80.00	3.87
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	13.33	40.00	40.00	6.67	46.67	3.40
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	6.67	13.33	53.33	26.67	80.00	4.00
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	6.67	0.00	26.67	66.67	93.33	4.53
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	6.67	0.00	0.00	6.67	86.67	93.33	4.67
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	6.67	0.00	20.00	73.33	93.33	4.60
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	6.67	26.67	60.00	6.67	66.67	3.67
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	6.67	0.00	33.33	60.00	93.33	4.47
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	6.67	0.00	46.67	46.67	93.33	4.33
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	6.67	6.67	46.67	40.00	86.67	4.20
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	6.67	20.00	53.33	20.00	73.33	3.87
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	6.67	0.00	40.00	53.33	93.33	4.40
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	6.67	0.00	40.00	53.33	93.33	4.40
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	6.67	0.00	46.67	46.67	93.33	4.33
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	6.67	0.00	40.00	53.33	93.33	4.40
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	6.67	0.00	53.33	40.00	93.33	4.27
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	6.67	6.67	60.00	26.67	86.67	4.07
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc. <sup>1</sup>	0.00	6.67	13.33	40.00	40.00	80.00	4.13
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	6.67	0.00	40.00	53.33	93.33	4.40
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	6.67	0.00	53.33	40.00	93.33	4.27
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	6.67	0.00	73.33	20.00	93.33	4.07
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	6.67	0.00	53.33	40.00	93.33	4.27
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	6.67	6.67	60.00	26.67	86.67	4.07
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp.	0.00	6.67	0.00	80.00	13.33	93.33	4.00
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	6.67	0.00	53.33	40.00	93.33	4.27
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	6.67	13.33	66.67	13.33	80.00	3.87
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	6.67	6.67	66.67	20.00	86.67	4.00
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	6.67	6.67	53.33	33.33	86.67	4.13
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	6.67	0.00	40.00	53.33	93.33	4.40
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	6.67	0.00	53.33	40.00	93.33	4.27
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	13.33	13.33	40.00	33.33	73.33	3.93
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	6.67	6.67	53.33	33.33	86.67	4.13
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	7.14	7.14	42.86	42.86	85.71	4.21
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	7.14	14.29	42.86	35.71	78.57	4.07
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	7.14	14.29	64.29	14.29	78.57	3.86
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	7.14	14.29	57.14	21.43	78.57	3.93
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	7.14	0.00	42.86	50.00	92.86	4.36
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	7.14	7.14	57.14	28.57	85.71	4.07
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	7.14	0.00	71.43	21.43	92.86	4.07
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	7.14	21.43	50.00	21.43	71.43	3.86
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	7.14	21.43	57.14	14.29	71.43	3.79
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	21.43	57.14	21.43	78.57	4.00
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	7.14	7.14	71.43	14.29	85.71	3.93
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	6.67	6.67	66.67	20.00	86.67	4.00
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	6.67	6.67	53.33	33.33	86.67	4.13
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	6.67	20.00	53.33	20.00	73.33	3.87
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	7.14	7.14	71.43	14.29	85.71	3.93
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	6.67	13.33	60.00	20.00	80.00	3.93
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	6.67	13.33	60.00	20.00	80.00	3.93
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	6.67	13.33	66.67	13.33	80.00	3.87
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	6.67	0.00	6.67	66.67	20.00	86.67	3.93
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	6.67	0.00	6.67	73.33	13.33	86.67	3.87
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	6.67	0.00	0.00	33.33	60.00	93.33	4.40
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	6.67	20.00	53.33	20.00	73.33	3.87



65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	26.67	53.33	20.00	73.33	3.93
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	13.33	6.67	66.67	13.33	80.00	3.80
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	6.67	0.00	73.33	20.00	93.33	4.07
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.67	20.00	60.00	13.33	73.33	3.80
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	6.67	13.33	66.67	13.33	80.00	3.87
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	6.67	60.00	13.33	73.33	3.67
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	6.67	66.67	6.67	73.33	3.60
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	6.67	0.00	0.00	46.67	46.67	93.33	4.27
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	6.67	0.00	80.00	13.33	93.33	4.00
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	6.67	0.00	0.00	40.00	53.33	93.33	4.33

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	80.00%
Từ 3 - 5 lần	20.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	53.34%
Từ 3 - 5 lần	46.66%
Hơn 5 lần	0.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Lịch sử Đảng  
Số lượng gv phản hồi: 5

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	0.00%	40.00%	60.00%

<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	0.00%	20.00%	80.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phán vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
<b>VI Bản mô tả CTĐT</b>								
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
<b>VII Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>								
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
<b>VIII Chiến lược, phương pháp dạy học</b>								
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
<b>IX Kiểm tra đánh giá</b>								
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
<b>X Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>								
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	20.00	20.00	60.00	80.00	4.40
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
<b>XI Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>								
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20

65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	40.00	60.00	0.00	60.00	3.60
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	0.00	40.00	60.00	100.00	4.60
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	0.00	20.00	80.00	100.00	4.80

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	80.00%
Từ 3 - 5 lần	20.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

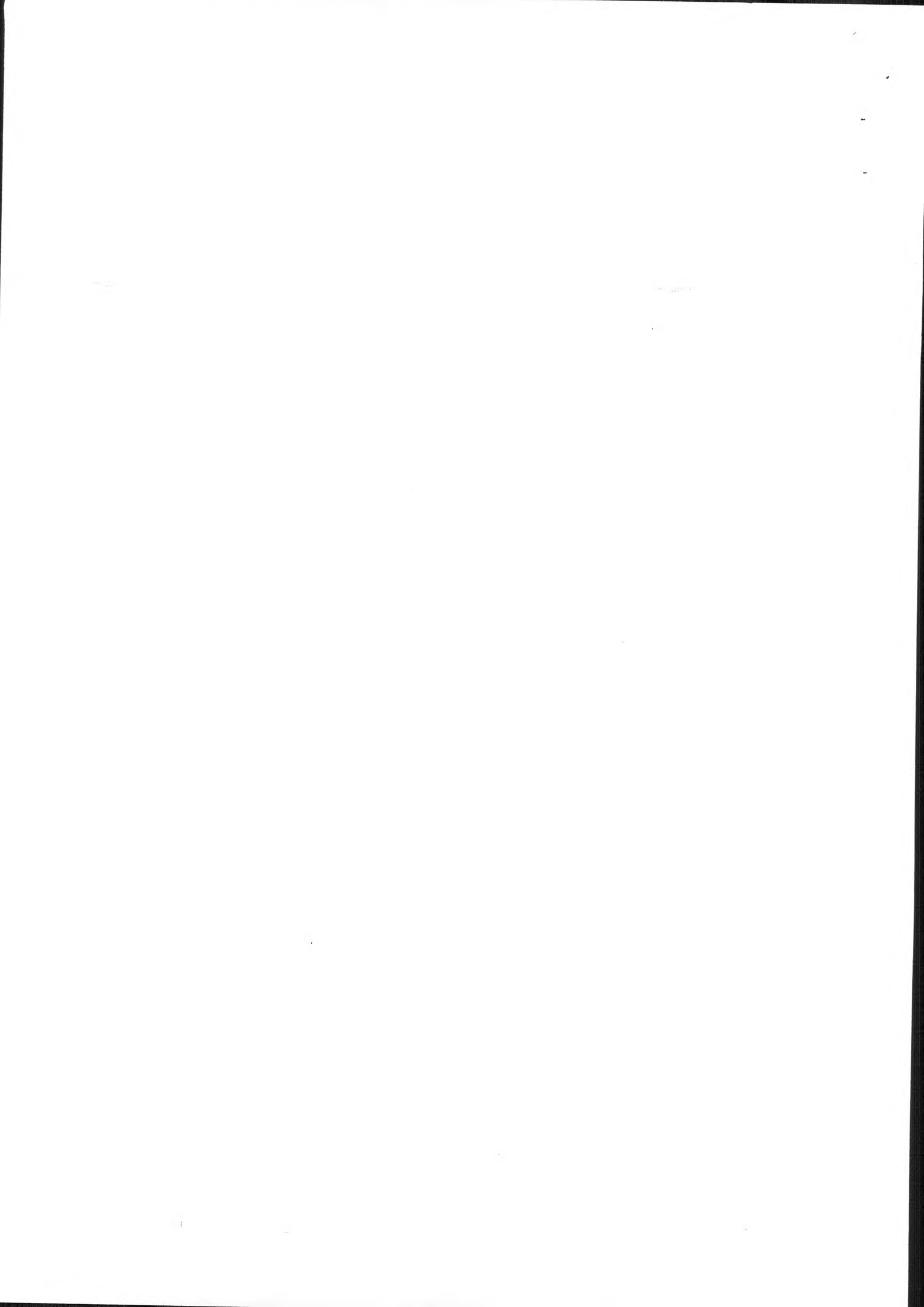
Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	60.00%
Từ 3 - 5 lần	40.00%
Hơn 5 lần	0.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Ngoại ngữ  
Số lượng gv phản hồi: 21

**PHỤ LỤC 4**

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	33.33%	33.33%	33.33%

Học vị	CN	ThS	TS
	0.00%	90.47%	9.52%

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	9.52	38.10	52.38	0.00	52.38	3.43
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	14.29	38.10	47.62	0.00	47.62	3.33
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	19.05	38.10	42.86	0.00	42.86	3.24
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	4.76	47.62	47.62	0.00	47.62	3.43
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	4.76	14.29	71.43	9.52	80.95	3.86
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	9.52	38.10	52.38	90.48	4.43
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	4.76	47.62	47.62	95.24	4.43
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	19.05	33.33	47.62	0.00	47.62	3.29
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	9.52	52.38	38.10	90.48	4.29
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	4.76	47.62	47.62	95.24	4.43
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	19.05	57.14	23.81	80.95	4.05
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	9.52	47.62	28.57	14.29	42.86	3.48
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	9.52	57.14	33.33	90.48	4.24
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	19.05	61.90	19.05	80.95	4.00
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	23.81	47.62	28.57	76.19	4.05
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	23.81	66.67	9.52	76.19	3.86
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	14.29	71.43	14.29	85.71	4.00
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	4.76	23.81	57.14	14.29	71.43	3.81
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	0.00	14.29	66.67	19.05	85.71	4.05
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	14.29	66.67	19.05	85.71	4.05
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	4.76	14.29	61.90	19.05	80.95	3.95
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	33.33	38.10	28.57	66.67	3.95
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	19.05	52.38	28.57	80.95	4.10
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	23.81	61.90	14.29	76.19	3.90
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	4.76	23.81	52.38	19.05	71.43	3.86
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	19.05	76.19	4.76	80.95	3.86
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	28.57	71.43	0.00	71.43	3.71
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	28.57	71.43	0.00	71.43	3.71

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	14.29	85.71	0.00	85.71	3.86
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	28.57	71.43	0.00	71.43	3.71
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	33.33	52.38	14.29	66.67	3.81
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	28.57	52.38	19.05	71.43	3.90
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	28.57	52.38	19.05	71.43	3.90
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	19.05	76.19	4.76	80.95	3.86
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	19.05	71.43	9.52	80.95	3.90
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	19.05	71.43	9.52	80.95	3.90
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	19.05	71.43	9.52	80.95	3.90
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	19.05	71.43	9.52	80.95	3.90
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	19.05	76.19	4.76	80.95	3.86
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	28.57	61.90	9.52	71.43	3.81
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	19.05	71.43	9.52	80.95	3.90
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	28.57	66.67	4.76	71.43	3.76
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	9.52	85.71	4.76	90.48	3.95
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	19.05	76.19	4.76	80.95	3.86
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	33.33	61.90	4.76	66.67	3.71
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	25.00	70.00	5.00	75.00	3.80
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	19.05	80.95	0.00	80.95	3.81
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	28.57	71.43	0.00	71.43	3.71
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	33.33	61.90	4.76	66.67	3.71
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	14.29	80.95	4.76	85.71	3.90
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	4.76	14.29	76.19	4.76	80.95	3.81
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	18.18	81.82	0.00	81.82	3.82
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	18.18	63.64	18.18	81.82	4.00
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	27.27	63.64	9.09	72.73	3.82
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	4.76	23.81	71.43	0.00	71.43	3.67
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	90.00	10.00	100.00	4.10
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	10.00	80.00	10.00	90.00	4.00
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	20.00	80.00	0.00	80.00	3.80
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	30.00	70.00	0.00	70.00	3.70
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	10.00	50.00	40.00	0.00	40.00	3.30
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	10.00	90.00	0.00	90.00	3.90
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	30.00	70.00	0.00	70.00	3.70



70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	30.00	50.00	0.00	50.00	3.30
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	30.00	20.00	40.00	10.00	50.00	3.30
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.00	0.00	0.00	80.00	20.00	100.00	4.20
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	28.57	52.38	19.05	71.43	3.90
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	23.81	28.57	47.62	76.19	4.24

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	4.76%
Từ 1 - 3 lần	76.19%
Từ 3 - 5 lần	19.05%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	4.76%
Từ 1 - 3 lần	71.42%
Từ 3 - 5 lần	23.82%
Hơn 5 lần	0.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Thay bàn ghế và cải tạo các phòng học ở nhà B1, vì quá cũ, nhất là bàn của giảng viên hiện, hệ thống rèm cửa bản và cục kỹ mất vệ sinh

Tăng cường hợp tác, các lớp bồi dưỡng và lương thưởng nhiều hơn

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Hội thảo thường niên về văn hóa ứng xử

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
Khoa: Nhà nước và Pháp luật  
Số lượng gv phản hồi: 6

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	33.33%	33.33%	33.33%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	66.67%	33.33%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	33.33	50.00	16.67	66.67	3.83
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	16.67	83.33	0.00	83.33	3.83
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiếu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	50.00	33.33	16.67	50.00	3.67
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	16.67	0.00	83.33	0.00	83.33	3.67
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	0.00	100.00	0.00	100.00	4.00
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	16.67	83.33	0.00	83.33	3.83
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	16.67	83.33	0.00	83.33	3.83
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
63	Cảnh quan sự phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	16.67	83.33	0.00	83.33	3.83
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	83.33	0.00	83.33	3.83
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00

70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	66.67	16.67	83.33	4.00
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	50.00	33.33	16.67	50.00	3.67
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	0.00	83.33	16.67	100.00	4.17
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

1 ý kiến nhỏ: Một số lãnh đạo các đơn vị chưa thực sự bảo vệ hình ảnh, uy tín cho đồng nghiệp cấp dưới (giả dụ trong giao tiếp với phụ huynh/sinh viên/người ngoài trường).

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

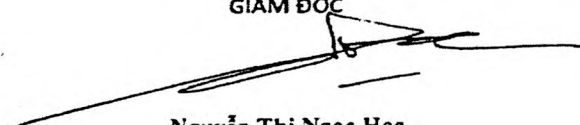
75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

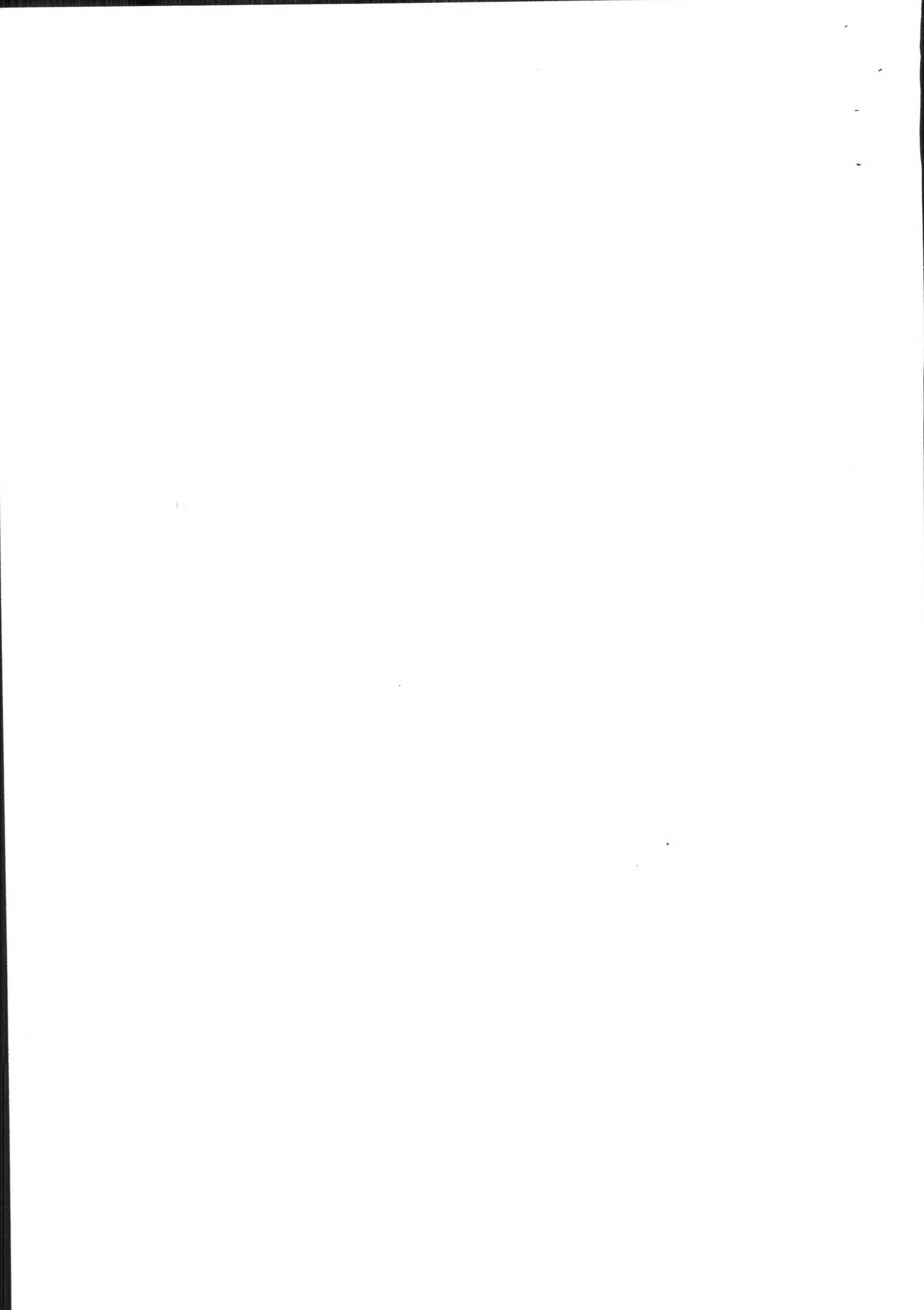
Chú trọng tới giảng viên - linh hồn của các Trường đại học

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Lãnh đạo là tấm gương

TRUNG TÂM KT&KDCLĐT  
GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Phát thanh - Truyền hình

Số lượng gv phản hồi: 16

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	12.50%	56.25%	31.25%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	43.75%	56.25%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	12.50	50.00	31.25	6.25	37.50	3.31
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	6.25	50.00	37.50	6.25	43.75	3.44
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	18.75	43.75	31.25	6.25	37.50	3.25
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	6.25	43.75	31.25	18.75	50.00	3.63
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	31.25	68.75	100.00	4.69
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	68.75	31.25	100.00	4.31
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	0.00	25.00	75.00	100.00	4.75
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	6.25	18.75	75.00	93.75	4.69
11	Công việc được phân chia hợp lý	6.25	0.00	18.75	50.00	25.00	75.00	3.88
12	Áp lực công việc là vừa phải	12.50	0.00	18.75	50.00	18.75	68.75	3.63
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	6.25	0.00	37.50	56.25	93.75	4.44
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	25.00	31.25	43.75	75.00	4.19
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	18.75	37.50	43.75	81.25	4.25
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	18.75	31.25	50.00	81.25	4.31
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	6.25	0.00	25.00	31.25	37.50	68.75	3.94
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	6.25	12.50	37.50	43.75	81.25	4.19
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	6.25	12.50	31.25	50.00	81.25	4.25
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	18.75	31.25	50.00	81.25	4.31
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	0.00	56.25	43.75	100.00	4.44
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	25.00	31.25	43.75	75.00	4.19
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	25.00	56.25	18.75	75.00	3.94

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	18.75	68.75	12.50	81.25	3.94
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	25.00	43.75	31.25	75.00	4.06
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	6.25	6.25	62.50	25.00	87.50	4.06
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	18.75	75.00	6.25	81.25	3.88
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	6.25	12.50	68.75	12.50	81.25	3.88
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	12.50	56.25	31.25	87.50	4.19
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	12.50	68.75	18.75	87.50	4.06
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	6.25	68.75	25.00	93.75	4.19
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	12.50	50.00	37.50	87.50	4.25
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	0.00	56.25	43.75	100.00	4.44
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	6.25	50.00	43.75	93.75	4.38
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	6.25	56.25	37.50	93.75	4.31
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	6.25	0.00	6.25	56.25	31.25	87.50	4.06
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoải mái	0.00	12.50	31.25	43.75	12.50	56.25	3.56
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	6.25	6.25	68.75	18.75	87.50	4.00
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	6.25	0.00	25.00	50.00	18.75	68.75	3.75
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	6.25	12.50	56.25	25.00	81.25	4.00
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	6.25	25.00	62.50	6.25	68.75	3.69
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	12.50	68.75	18.75	87.50	4.06
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	31.25	37.50	31.25	68.75	4.00
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	18.75	43.75	37.50	81.25	4.19
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	25.00	50.00	25.00	75.00	4.00
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	18.75	56.25	25.00	81.25	4.06
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	18.75	50.00	31.25	81.25	4.13
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	18.75	62.50	18.75	81.25	4.00
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	31.25	43.75	25.00	68.75	3.94

70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	31.25	62.50	6.25	68.75	3.75
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	6.25	43.75	43.75	6.25	50.00	3.50
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.00	0.00	0.00	62.50	37.50	100.00	4.38
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	6.25	62.50	31.25	93.75	4.25
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	6.25	25.00	68.75	93.75	4.63

**26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

Tôi mong muốn lãnh đạo Khoa, Học viện xây dựng mối quan hệ của Khoa với các cơ quan báo chí, cơ quan quản lý báo chí hiệu quả, có chất lượng.

Gắn kết hoạt động đào tạo với xã hội

Cần giao việc công bằng cho mọi người, ko giao quá nhiều việc cho người làm tốt, và tạo cơ hội cho người làm ko tốt trốn việc. Giao việc cần cho thời gian phù hợp để hoàn thành, ko nên bất ngờ giao rồi bất ngờ đòi. Làm việc cần có lộ trình, ko nên triệu tập họp vào giờ ngoài hành chính và cuối tuần gây mệt mỏi và ức chế cho những người khác.

Cần lắng nghe, thấu hiểu và chia sẻ nhiều hơn

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

Tôi mong muốn có thêm hoạt động trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ.

Cùng tham gia các hoạt động tập thể

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	87.50%
Từ 3 - 5 lần	12.50%
Hơn 5 lần	0.00%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	6.25%
Từ 1 - 3 lần	43.75%
Từ 3 - 5 lần	37.50%
Hơn 5 lần	12.50%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

Cải thiện chất lượng mạng ở các phòng học, Cần có phần mềm nhập điểm cho máy Macbook, nên có phòng học chuyên ngành cho sinh viên Truyền hình.

Thay đổi phần mềm đào tạo theo hướng tích hợp, liên thông, thân thiện, nhanh, dễ sử dụng.

Giảng viên cần giảm bớt áp lực từ những công việc sự vụ, ngoài chuyên môn. Cần có nhiều thời gian hơn để tập trung vào công việc chính là nghiên cứu và giảng dạy và nâng cao nghiệp vụ.

Giảm bớt lý thuyết để sinh viên nghiên cứu, tăng cường đào tạo kỹ năng gắn với thực tế.

Có chế độ đãi ngộ cao cho những GV xuất sắc để tạo đội ngũ chủ lực về chuyên môn giảng dạy

Mong muốn Học viện có đãi ngộ tốt hơn với giảng viên.

Các phòng thực hành cần nâng cấp không gian, thiết bị và có kỹ thuật hỗ trợ thực hành trong thời gian GV SV sử dụng

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

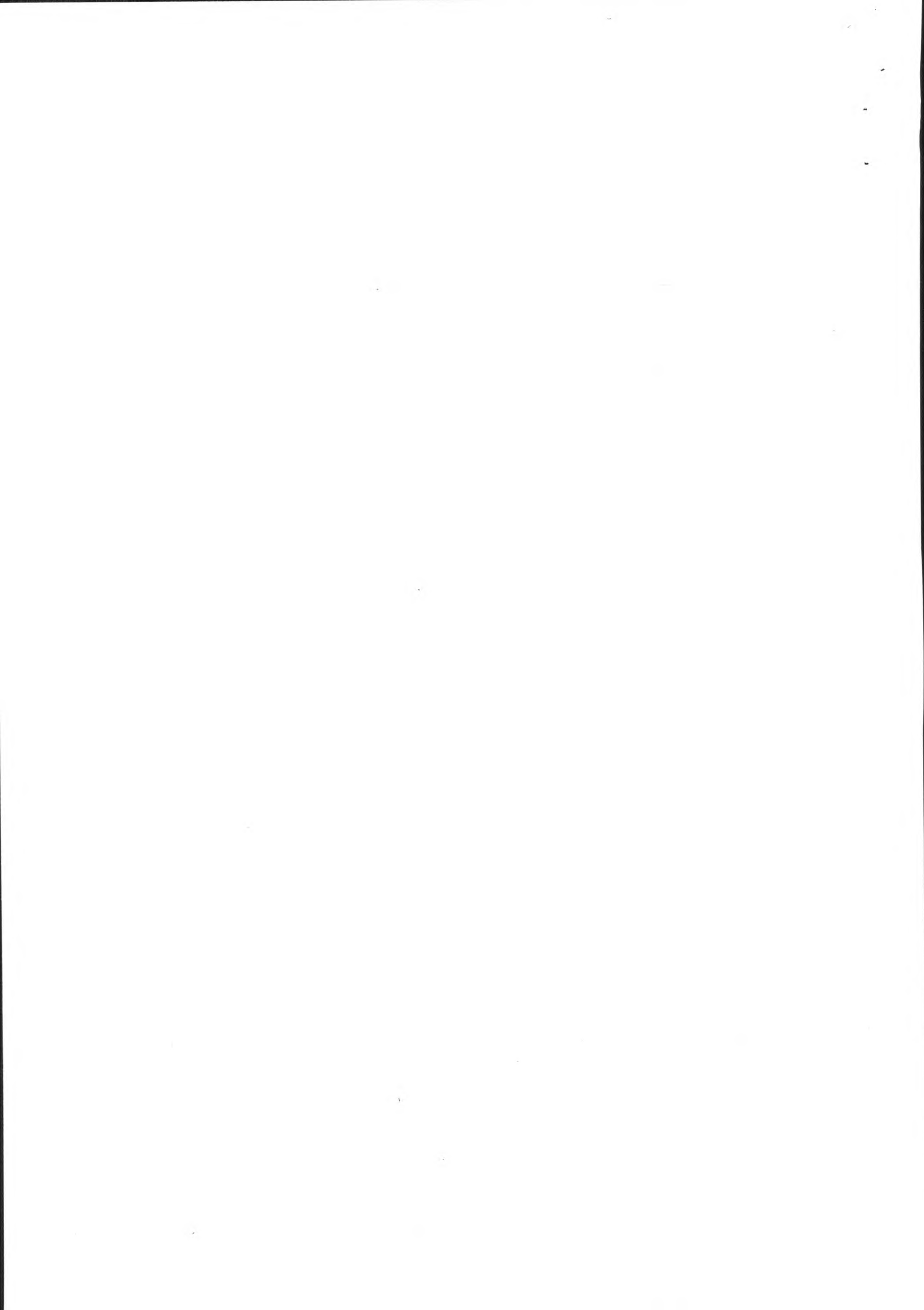
Cần xây dựng bản quy định, quy ước về văn hóa học đường trong môi trường đào tạo báo chí.

Tổ chức nhiều các hoạt động văn hoá trong HV

Cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá linh hoạt, phù hợp để đánh giá chất lượng cán bộ.

TRUNG TÂM KT&KDCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Quan hệ công chúng - Quảng cáo  
Số lượng gv phản hồi: 13

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	64.28%	28.57%	7.14%
<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	71.42%	28.58%

PHỤ LỤC 4

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thường xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	0.00	33.33	41.67	25.00	66.67	3.92
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	8.33	16.67	58.33	16.67	75.00	3.83
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	25.00	66.67	8.33	75.00	3.83
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	16.67	16.67	41.67	25.00	66.67	3.75
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	8.33	58.33	33.33	91.67	4.25
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	8.33	50.00	41.67	91.67	4.33
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	25.00	33.33	41.67	75.00	4.17
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	25.00	66.67	8.33	75.00	3.83
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	7.69	0.00	7.69	53.85	30.77	84.62	4.00
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	7.69	0.00	7.69	46.15	38.46	84.62	4.08
11	Công việc được phân chia hợp lý	7.69	7.69	15.38	46.15	23.08	69.23	3.69
12	Áp lực công việc là vừa phải	7.69	7.69	30.77	38.46	15.38	53.85	3.46
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	7.69	0.00	15.38	38.46	38.46	76.92	4.00
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	7.69	0.00	15.38	23.08	53.85	76.92	4.15
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	7.69	0.00	23.08	23.08	46.15	69.23	4.00
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	7.69	0.00	7.69	38.46	46.15	84.62	4.15
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	7.69	0.00	7.69	30.77	53.85	84.62	4.23
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	7.69	0.00	15.38	15.38	61.54	76.92	4.23
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	7.69	0.00	7.69	38.46	46.15	84.62	4.15
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	7.69	7.69	30.77	53.85	84.62	4.31
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	7.69	0.00	23.08	23.08	46.15	69.23	4.00
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp.	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhin và sử mạng của Học viện	7.69	0.00	15.38	46.15	30.77	76.92	3.92



29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	7.69	0.00	15.38	46.15	30.77	76.92	3.92
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	7.69	0.00	15.38	38.46	38.46	76.92	4.00
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	7.69	0.00	23.08	30.77	38.46	69.23	3.92
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	7.69	0.00	15.38	46.15	30.77	76.92	3.92
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	7.69	0.00	23.08	38.46	30.77	69.23	3.85
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	7.69	0.00	23.08	38.46	30.77	69.23	3.85
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	7.69	0.00	30.77	30.77	30.77	61.54	3.77
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	7.69	0.00	23.08	23.08	46.15	69.23	4.00
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	7.69	0.00	7.69	38.46	46.15	84.62	4.15
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	7.69	0.00	7.69	30.77	53.85	84.62	4.23
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	7.69	0.00	7.69	30.77	53.85	84.62	4.23
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	7.69	0.00	7.69	38.46	46.15	84.62	4.15
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	7.69	0.00	7.69	38.46	46.15	84.62	4.15
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	7.69	0.00	15.38	46.15	30.77	76.92	3.92
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	7.69	0.00	15.38	38.46	38.46	76.92	4.00
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	7.69	0.00	15.38	38.46	38.46	76.92	4.00
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	7.69	0.00	30.77	23.08	38.46	61.54	3.85
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	7.69	0.00	15.38	30.77	46.15	76.92	4.08
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	16.67	41.67	41.67	83.33	4.25
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	25.00	33.33	41.67	75.00	4.17
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thoả đáng	0.00	0.00	16.67	41.67	41.67	83.33	4.25
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	25.00	33.33	41.67	75.00	4.17
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	16.67	25.00	58.33	83.33	4.42
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	25.00	33.33	41.67	75.00	4.17
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	50.00	50.00	100.00	4.50
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	8.33	58.33	33.33	91.67	4.25
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	25.00	50.00	25.00	75.00	4.00



67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	8.33	66.67	25.00	91.67	4.17
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	16.67	50.00	33.33	83.33	4.17
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	33.33	33.33	33.33	66.67	4.00
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	8.33	25.00	33.33	33.33	66.67	3.92
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	7.69	0.00	7.69	46.15	38.46	84.62	4.08
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	7.69	0.00	7.69	30.77	53.85	84.62	4.23

**26. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

Chức năng, nhiệm vụ của nhiều bộ phận trong Học viện chưa được phân định rõ ràng, cụ thể, dẫn đến khó khăn trong việc phối hợp hoạt động cũng như trong việc phân đ

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	7.69%
Từ 1 - 3 lần	61.50%
Từ 3 - 5 lần	23.12%
Hơn 5 lần	7.69%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	7.69%
Từ 1 - 3 lần	46.15%
Từ 3 - 5 lần	38.46%
Hơn 5 lần	7.69%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

Tôi có đề xuất giảm bớt các công việc hành chính cho giảng viên để tập trung vào chuyên môn chính là giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Cụ thể như việc:

- thanh toán giờ giảng chất lượng cao,
- thanh toán hướng dẫn kiến tập/Thực tập,
- thông báo cho sinh viên (lớp chủ nhiệm) về các thông tin liên quan đến lịch học, y tế, học phí, thư viện, hoạt động Đoàn,

....

Những công việc này nên được trả về đúng nhiệm vụ của các bộ phận chuyên trách để tránh mất thời gian và hiệu quả hơn. Ngoài ra, Học viện nên tận dụng hệ thống email Outlook (Office 365) để chuyển thông tin trực tiếp đến giảng viên/sinh viên một cách nhanh, gọn, hiệu quả và chuyên nghiệp. Bộ phận nào phụ trách nội dung gì sẽ chịu trách nhiệm chuyển trực tiếp thông tin đó đến cán bộ/giảng viên/sinh viên qua email (thay vì lãnh đạo bộ phận gửi cho nhân viên hay cố vấn học tập chuyển cho sinh viên lớp mình như hiện nay).

Học viện nên tạo điều kiện để giảng viên được tập trung vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy (soạn bài, nghiên cứu tài liệu, học tập bổ sung kiến thức) và nghiên cứu khoa học (viết báo, tham dự hội thảo). Đây là những nhiệm vụ chính của giảng viên, cũng là mũi nhọn làm nên uy tín và sức hút của một cơ sở đào tạo, đặc biệt trong thời kỳ tự chủ của giáo dục đại học như hiện nay.

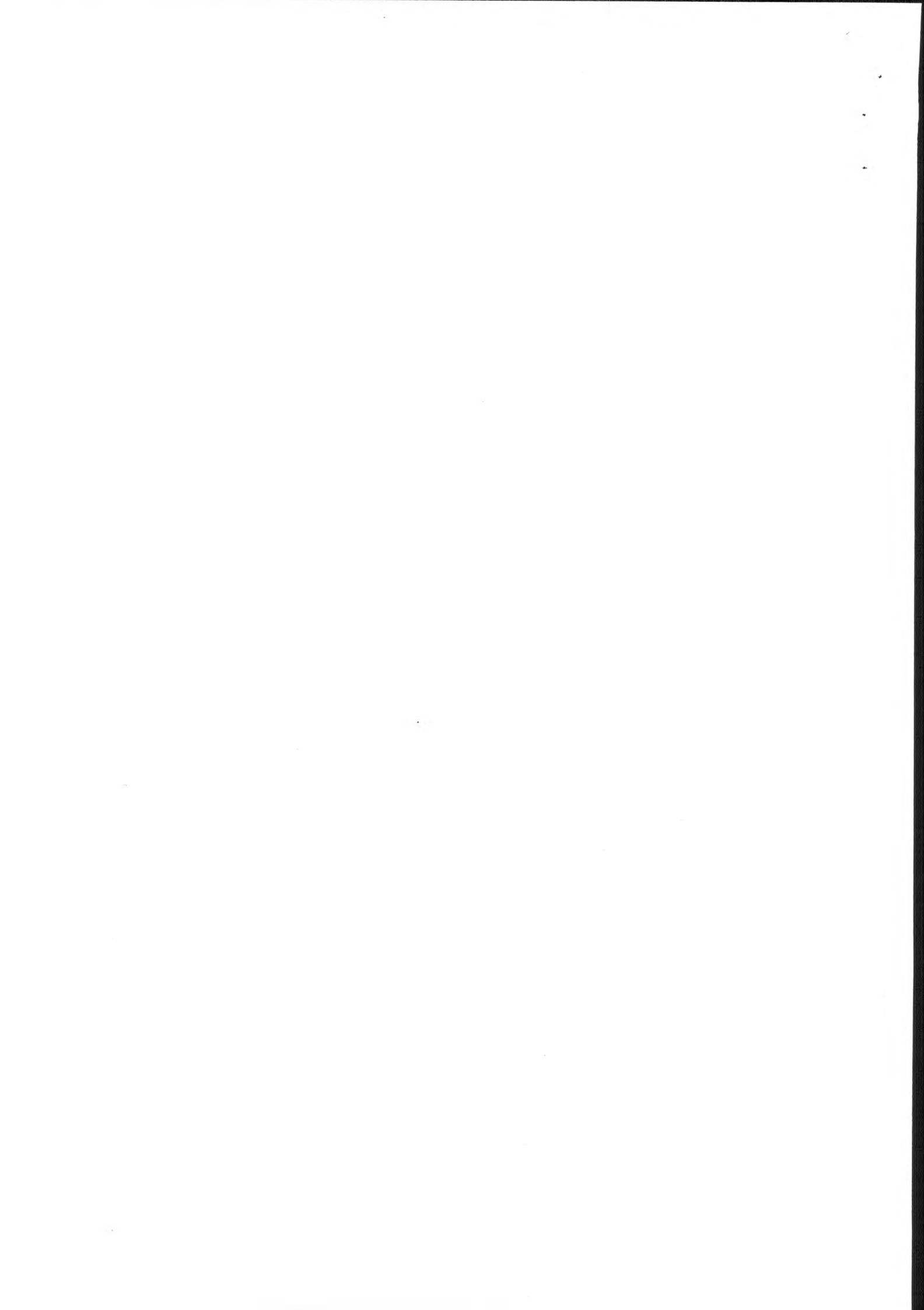
Tôi xin chân thành cảm ơn.

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

Tôi nghĩ khi chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong Học viện được phân định rõ thì văn hóa làm việc trong nhà trường, theo đó, cũng sẽ được cải thiện theo. Đặc biệt là tương tác giữa các Khoa với các Phòng/Ban, giữa sinh viên và các bộ phận hỗ trợ, ...

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Quan hệ quốc tế

Số lượng gv phản hồi: 9

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	22.22%	66.67%	11.11%

Học vị	CN	ThS	TS
	0.00%	44.44%	55.56%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	11.11	0.00	44.44	44.44	88.89	4.22
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	11.11	0.00	55.56	33.33	88.89	4.11
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chỉ tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	11.11	0.00	44.44	44.44	88.89	4.22
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên. Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	11.11	0.00	33.33	55.56	88.89	4.33
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	22.22	11.11	66.67	77.78	4.44
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	0.00	22.22	44.44	33.33	77.78	4.11
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sự mang của Học viện	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	11.11	0.00	88.89	88.89	4.78
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	0.00	25.00	75.00	100.00	4.75
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	0.00	55.56	44.44	100.00	4.44
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	11.11	33.33	55.56	88.89	4.44
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	0.00	55.56	44.44	100.00	4.44
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	11.11	88.89	100.00	4.89
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	44.44	55.56	100.00	4.56
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	55.56	44.44	100.00	4.44
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33

70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	0.00	0.00	0.00	22.22	77.78	100.00	4.78
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	0.00	55.56	44.44	100.00	4.44
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	0.00	33.33	66.67	100.00	4.67

26. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

27. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Đoàn kết hơn

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	44.44%
Từ 3 - 5 lần	44.44%
Hơn 5 lần	11.11%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	33.33%
Từ 3 - 5 lần	55.55%
Hơn 5 lần	11.11%

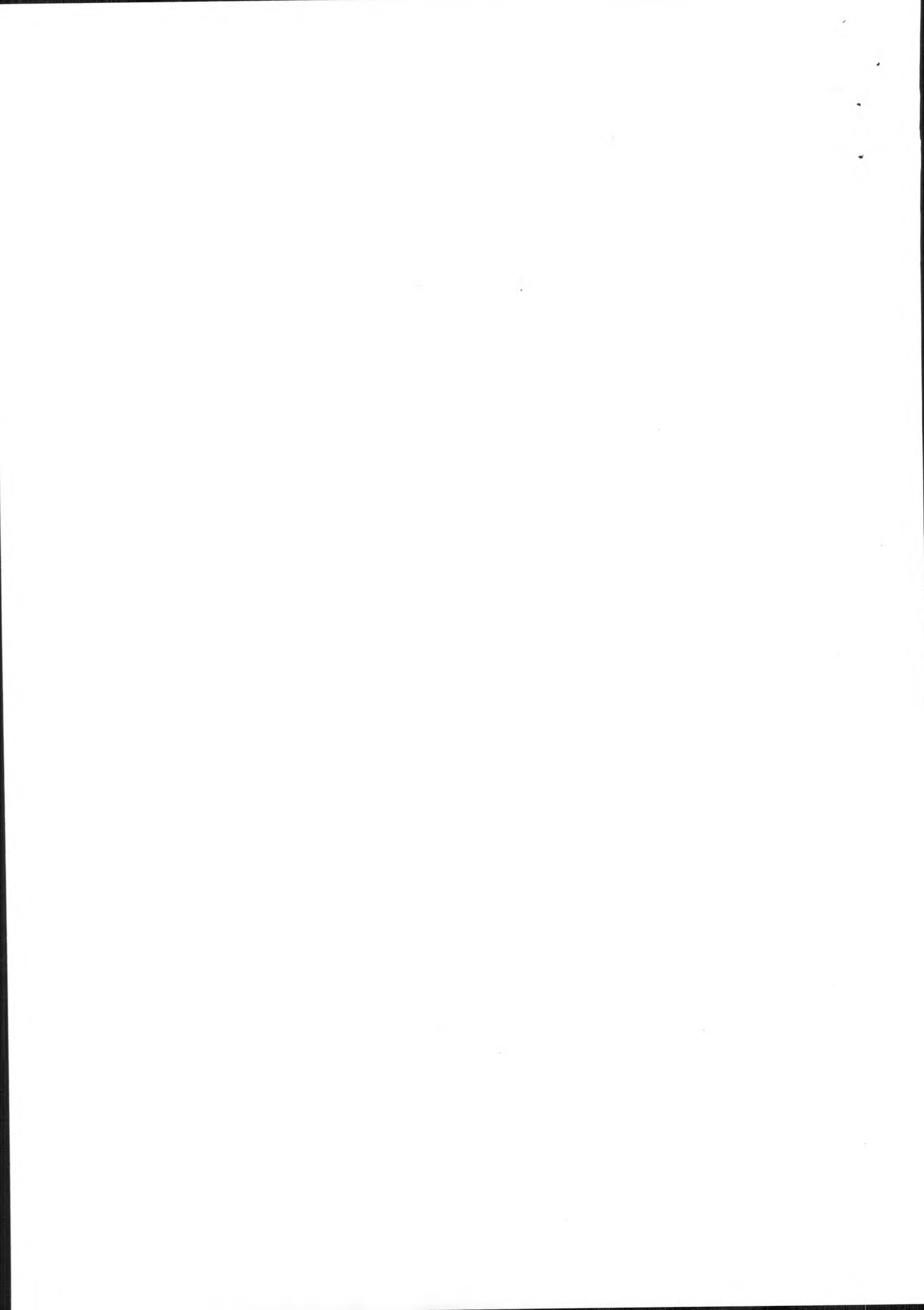
75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

tổ chức nhiều hội thảo quốc tế

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Triết học  
Số lượng gv phân hồi: 8

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	25.00%	37.50%	37.50%

<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	0.00%	50.00%	50.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	12.50	12.50	25.00	37.50	12.50	50.00	3.25
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	25.00	37.50	25.00	12.50	37.50	3.25
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	25.00	25.00	37.50	12.50	50.00	3.38
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	12.50	12.50	12.50	50.00	12.50	62.50	3.38
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	12.50	12.50	12.50	37.50	25.00	62.50	3.50
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	12.50	12.50	12.50	12.50	50.00	62.50	3.75
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	12.50	0.00	25.00	12.50	50.00	62.50	3.88
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	12.50	37.50	25.00	25.00	50.00	3.63
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	12.50	12.50	12.50	25.00	37.50	62.50	3.63
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	12.50	12.50	25.00	12.50	37.50	50.00	3.50
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	25.00	37.50	25.00	12.50	37.50	3.25
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	12.50	12.50	12.50	12.50	50.00	62.50	3.75
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	37.50	0.00	37.50	25.00	62.50	3.50
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	12.50	12.50	0.00	50.00	25.00	75.00	3.63
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	12.50	12.50	12.50	50.00	12.50	62.50	3.38
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	12.50	12.50	12.50	50.00	12.50	62.50	3.38
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	12.50	0.00	12.50	50.00	25.00	75.00	3.75
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	12.50	0.00	25.00	37.50	25.00	62.50	3.63
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sự mạng của Học viện	12.50	0.00	12.50	62.50	12.50	75.00	3.63
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	12.50	12.50	75.00	0.00	75.00	3.63

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	12.50	12.50	75.00	0.00	75.00	3.63
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	12.50	0.00	25.00	50.00	12.50	62.50	3.50
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	12.50	0.00	25.00	37.50	25.00	62.50	3.63
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	14.29	28.57	42.86	14.29	57.14	3.57
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	25.00	12.50	37.50	25.00	62.50	3.63
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	12.50	12.50	25.00	25.00	25.00	50.00	3.38
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	12.50	50.00	12.50	25.00	37.50	3.50
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	12.50	0.00	50.00	25.00	12.50	37.50	3.25
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	12.50	0.00	37.50	37.50	12.50	50.00	3.38
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	12.50	37.50	37.50	12.50	50.00	3.50
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	12.50	50.00	37.50	0.00	37.50	3.25
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	12.50	0.00	37.50	25.00	25.00	50.00	3.50
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	12.50	37.50	50.00	0.00	50.00	3.38
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	12.50	0.00	37.50	37.50	12.50	50.00	3.38
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	12.50	0.00	12.50	50.00	25.00	75.00	3.75
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	12.50	25.00	37.50	25.00	62.50	3.75
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	12.50	12.50	50.00	25.00	75.00	3.88
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	12.50	12.50	75.00	0.00	75.00	3.63
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	12.50	12.50	75.00	0.00	75.00	3.63
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	12.50	25.00	62.50	0.00	62.50	3.50
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	12.50	25.00	50.00	12.50	62.50	3.63

70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	12.50	0.00	37.50	50.00	0.00	50.00	3.25
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	12.50	0.00	50.00	37.50	0.00	37.50	3.13
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	12.50	0.00	12.50	62.50	12.50	75.00	3.63
XII	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	12.50	0.00	25.00	25.00	37.50	62.50	3.75
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	12.50	0.00	12.50	25.00	50.00	75.00	4.00

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

Cần phối hợp tốt hơn

Công khai, minh bạch

Phát huy vai trò chủ động, tích cực của giảng viên, mở các lớp tập huấn

Cán bộ quản lý đơn vị nên chú ý đến tâm tư nguyện vọng của nhân viên và khách quan trong đánh giá và phân công công việc trong đơn vị

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Cần có tinh thần hợp tác vì lợi ích chung cao hơn

Thường xuyên trao đổi thẳng thắn

Cần chia sẻ, đồng viên, thân thiện với đồng nghiệp

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	12.50%
Từ 1 - 3 lần	75.00%
Từ 3 - 5 lần	12.50%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	87.50%
Từ 3 - 5 lần	12.50%
Hơn 5 lần	0.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Cần chú trọng hơn trong công tác giảng dạy và học tập đặc biệt là chú ý đến giảng viên

Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tế

Tăng cường học liệu, nâng cao chất lượng giảng viên, nhất là giảng viên trẻ, bổ sung thêm giảng viên chất lượng cao cho các khoa.

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Tổ chức các cuộc phát động, phong trào thi đua nhằm nâng cao văn hoá chất lượng học viện

TRUNG TÂM KT&KDCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số lượng gv phản hồi: 5

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	0.00%	60.00%	40.00%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	20.00%	80.00%

PHỤ LỤC 4

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	20.00	20.00	60.00	0.00	60.00	3.40
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	20.00	40.00	40.00	0.00	40.00	3.20
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	60.00	40.00	0.00	40.00	3.40
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	60.00	40.00	0.00	40.00	3.40
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiếu hỉ, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	20.00	0.00	0.00	80.00	0.00	80.00	3.40
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	20.00	0.00	80.00	0.00	80.00	3.60
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	20.00	0.00	0.00	80.00	0.00	80.00	3.40
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	20.00	20.00	60.00	0.00	60.00	3.40
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	20.00	0.00	20.00	60.00	80.00	4.20
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	20.00	0.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.60
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							



28	Phản ánh tâm nhin và sứ mạng của Học viện	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	20.00	0.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.60
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	20.00	40.00	20.00	20.00	40.00	3.40
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhân, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	20.00	0.00	80.00	0.00	80.00	3.60
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	20.00	0.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.60
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	20.00	0.00	0.00	80.00	0.00	80.00	3.40
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	20.00	40.00	40.00	0.00	40.00	3.20



65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	20.00	60.00	0.00	60.00	3.40
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	20.00	60.00	0.00	60.00	3.40
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	20.00	20.00	40.00	20.00	60.00	3.60
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	80.00	20.00	0.00	20.00	3.20
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	60.00	40.00	0.00	40.00	3.40
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	40.00	20.00	40.00	0.00	40.00	3.00
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	20.00	60.00	20.00	0.00	20.00	3.00
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Bảo chi và Tuyên truyền.	20.00	0.00	0.00	20.00	60.00	80.00	4.00

26. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

Kế hoạch sớm, giao việc rõ ràng

Phân công công bằng, hợp lý giữa các thể hệ giảng viên

27. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Lắng nghe, chia sẻ

Đảm bảo sự công bằng về lợi ích

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	100.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	60.00%
Từ 3 - 5 lần	20.00%
Hơn 5 lần	20.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Nâng cấp thiết bị tại các phòng học, hệ thống đường truyền, mạng để đáp ứng yêu cầu giảng dạy

Quan tâm xây dựng đội ngũ giảng viên

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Công khai, khách quan, minh bạch

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Tuyên truyền  
Số lượng gv phản hồi: 14

Độ tuổi	>35	35-45	<45
	7.14%	50.00%	42.86%

Học vị	CN	ThS	TS
	0.00%	28.58%	71.42%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phán vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	28.57	42.86	21.43	7.14	28.57	3.07
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	28.57	21.43	42.86	7.14	50.00	3.29
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	7.14	28.57	42.86	14.29	7.14	21.43	2.86
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phi, chỉ tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	7.14	0.00	28.57	42.86	21.43	64.29	3.71
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	7.14	0.00	14.29	35.71	42.86	78.57	4.07
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	7.14	0.00	35.71	57.14	92.86	4.43
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	7.14	0.00	42.86	50.00	92.86	4.36
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	7.14	21.43	42.86	21.43	7.14	28.57	3.00
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	7.14	7.14	42.86	42.86	85.71	4.21
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	7.14	28.57	50.00	14.29	64.29	3.71
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	14.29	21.43	57.14	7.14	64.29	3.57
12	Áp lực công việc là vừa phải	7.14	0.00	7.14	28.57	57.14	85.71	4.29
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	20.00	0.00	40.00	40.00	80.00	4.00
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	7.14	7.14	71.43	14.29	85.71	3.93
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	21.43	64.29	14.29	78.57	3.93
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	14.29	57.14	28.57	85.71	4.14
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc. 1	0.00	0.00	14.29	71.43	14.29	85.71	4.00
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	14.29	64.29	21.43	85.71	4.07
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	21.43	64.29	14.29	78.57	3.93
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	7.14	7.14	71.43	14.29	85.71	3.93
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	7.14	0.00	64.29	28.57	92.86	4.14
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	7.14	7.14	57.14	28.57	85.71	4.07
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	7.14	7.14	57.14	28.57	85.71	4.07
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							
28	Phản ánh tâm nhìn và sự mạng của Học viện	0.00	7.14	42.86	35.71	14.29	50.00	3.57
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	14.29	28.57	50.00	7.14	57.14	3.50
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	21.43	28.57	42.86	7.14	50.00	3.36

31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	7.14	28.57	50.00	14.29	64.29	3.71
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	7.14	21.43	57.14	14.29	71.43	3.79
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	7.14	14.29	42.86	35.71	78.57	4.07
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	7.14	14.29	57.14	21.43	78.57	3.93
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	14.29	21.43	50.00	14.29	64.29	3.64
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	7.14	35.71	50.00	7.14	57.14	3.57
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	35.71	57.14	7.14	64.29	3.71
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	14.29	21.43	57.14	7.14	64.29	3.57
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	7.14	35.71	42.86	14.29	57.14	3.64
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	7.14	21.43	50.00	21.43	71.43	3.86
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	28.57	50.00	21.43	71.43	3.93
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	50.00	50.00	0.00	50.00	3.50
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	42.86	35.71	21.43	57.14	3.79
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	14.29	28.57	42.86	14.29	57.14	3.57
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	14.29	28.57	50.00	7.14	57.14	3.50
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	7.14	28.57	64.29	0.00	64.29	3.57
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	14.29	35.71	50.00	0.00	50.00	3.36
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	21.43	28.57	50.00	0.00	50.00	3.29
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	7.14	21.43	71.43	0.00	71.43	3.64
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	14.29	28.57	57.14	0.00	57.14	3.43
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	7.14	14.29	64.29	14.29	78.57	3.86
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	14.29	14.29	57.14	14.29	71.43	3.71
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	14.29	28.57	50.00	7.14	57.14	3.50
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	7.14	14.29	35.71	35.71	7.14	42.86	3.21
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	14.29	42.86	28.57	14.29	42.86	3.43
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	14.29	21.43	57.14	7.14	64.29	3.57
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	7.14	0.00	35.71	50.00	7.14	57.14	3.50
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	35.71	64.29	0.00	64.29	3.64
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	7.14	7.14	78.57	7.14	85.71	3.86
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	7.14	28.57	57.14	7.14	64.29	3.64
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	7.14	0.00	7.14	57.14	28.57	85.71	4.00
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	7.14	28.57	57.14	7.14	64.29	3.64
65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	7.14	35.71	57.14	0.00	57.14	3.50
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	7.14	28.57	57.14	7.14	64.29	3.64
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	28.57	64.29	7.14	71.43	3.79
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	7.14	7.14	50.00	35.71	0.00	35.71	3.14
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	7.14	35.71	57.14	0.00	57.14	3.50

70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	7.14	14.29	42.86	35.71	0.00	35.71	3.07
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	7.14	14.29	50.00	28.57	0.00	28.57	3.00
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khoẻ và an toàn	7.14	0.00	14.29	64.29	14.29	78.57	3.79
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	7.14	0.00	14.29	50.00	28.57	78.57	3.93
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	7.14	0.00	14.29	21.43	57.14	78.57	4.21

**26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

Sâu sát, quyết liệt.

Quản lý khoa học hơn, tin tưởng vào cấp dưới khi giao nhiệm vụ

xây dựng phần mềm mới. Lãnh đạo HV cần dành thời gian trogn tháng hoặc trong tuần để cấp dưới có thể gặp và trao đổi, đề xuất (lich tiếp công dân)

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

Tôn trọng sự khác biệt. Tự trọng và tôn trọng người khác.

Nếu dịch bệnh được kiểm soát tốt cần có nhiều cuộc giao lưu giữa các khối hoặc toàn trường. VD tổ chức đi nghỉ toàn trường nhân ngày HN công chức viên chức. Thuê công ty du lịch làm. Ngày 20/11 cũng nên ăn buffet toàn trường vì đây là cơ hội để gv các thể hệ gặp nhau. Nếu làm như hiện tại khoa nào biết khoa đó. Nhiều cán bộ học họ cũng có nhu cầu gặp gỡ người của các đơn vị khác vì có nhiều kỷ niệm trong quá trình công tác trước đây.

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	85.71%
Từ 3 - 5 lần	14.28%
Hơn 5 lần	0.00%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	7.14%
Từ 1 - 3 lần	42.86%
Từ 3 - 5 lần	35.71%
Hơn 5 lần	14.28%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

Tăng cường các lớp bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy học, đặc biệt các môn LLCT

Đề cao tính học thuật trong đào tạo, giảm bớt minh hoạ cho chính trị cụ thể

Tiếp tục cải tiến nội dung chương trình đào tạo bất lý thuyết, kinh viện gắn với thực tiễn hơn

cần có chế độ đãi ngộ tốt hơn để gv chú tâm vào công tác nghiên cứu, giảng dạy; tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao; giữ các sinh viên giỏi ở lại trường

Tăng cường hoạt động thực tiễn cho người học

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

Có biện pháp cụ thể kiên quyết đấu tranh với các hiện tượng tung tin, đồn nhảm, đơn thư nặc danh làm vấy bẩn môi trường sư phạm của nhà trường.

Lãnh đạo làm gương. Nóc kiên cố nhà sẽ yên. Móng tốt nhà sẽ bền. Tuyển dụng người chất lượng sẽ tạo móng tốt. Lãnh đạo nghiêm túc, làm gương sẽ có nóc kiên cố.

Công khai, minh bạch. dân chủ

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Xã hội học  
Số lượng gv phản hồi: 11

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	9.00%	64.00%	27.00%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	36.00%	64.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	9.09	0.00	9.09	81.82	0.00	81.82	3.64
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	36.36	63.64	0.00	63.64	3.64
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	9.09	36.36	54.55	0.00	54.55	3.45
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	18.18	72.73	9.09	81.82	3.91
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	27.27	63.64	9.09	72.73	3.82
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	9.09	45.45	45.45	90.91	4.36
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	27.27	72.73	0.00	72.73	3.73
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	9.09	63.64	27.27	90.91	4.18
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	9.09	0.00	0.00	45.45	45.45	90.91	4.18
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	0.00	18.18	81.82	0.00	81.82	3.82
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	9.09	0.00	18.18	72.73	90.91	4.55
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	9.09	54.55	36.36	90.91	4.27
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	9.09	9.09	54.55	27.27	81.82	4.00
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	27.27	54.55	18.18	72.73	3.91
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	18.18	54.55	27.27	81.82	4.09
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	27.27	72.73	0.00	72.73	3.73
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	0.00	27.27	45.45	27.27	72.73	4.00
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	9.09	9.09	54.55	27.27	81.82	4.00
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	9.09	18.18	54.55	18.18	72.73	3.82
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kỹ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	27.27	54.55	18.18	72.73	3.91
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	18.18	63.64	18.18	81.82	4.00
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	10.00	0.00	70.00	20.00	90.00	4.00
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	9.09	63.64	27.27	90.91	4.18
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	18.18	63.64	18.18	81.82	4.00
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	9.09	0.00	63.64	27.27	90.91	4.09
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	10.00	0.00	70.00	20.00	90.00	4.00
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	9.09	0.00	72.73	18.18	90.91	4.00
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	9.09	9.09	72.73	9.09	81.82	3.82
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	9.09	90.91	0.00	90.91	3.91
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	27.27	63.64	9.09	72.73	3.82
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	36.36	54.55	9.09	63.64	3.73
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	36.36	54.55	9.09	63.64	3.73
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thí đưa khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	18.18	81.82	0.00	81.82	3.82
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	18.18	72.73	9.09	81.82	3.91
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	9.09	81.82	9.09	90.91	4.00
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	18.18	72.73	9.09	81.82	3.91
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	9.09	63.64	27.27	90.91	4.18
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	45.45	45.45	9.09	54.55	3.64

65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	36.36	63.64	0.00	63.64	3.64
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	27.27	63.64	9.09	72.73	3.82
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	18.18	81.82	0.00	81.82	3.82
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	36.36	63.64	0.00	63.64	3.64
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	45.45	54.55	0.00	54.55	3.55
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	54.55	45.45	0.00	45.45	3.45
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	18.18	45.45	27.27	9.09	36.36	3.27
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	9.09	72.73	18.18	90.91	4.09
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	9.09	36.36	54.55	90.91	4.45

**26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

Các kế hoạch hoạt động không nên dồn vào thời gian cuối năm hành chính

Cần sâu sát công việc hơn, tham gia cùng làm với anh em

Cần hiện đại hoá và giảm bớt thủ tục hành chính

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

Có các hoạt động ngoại khóa để mọi người có thể hiểu nhau nhiều hơn

Cần tăng cường các hoạt động tập thể hơn nữa

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	18.18%
Từ 1 - 3 lần	54.54%
Từ 3 - 5 lần	27.27%
Hơn 5 lần	0.00%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	9.09%
Từ 1 - 3 lần	27.27%
Từ 3 - 5 lần	63.63%
Hơn 5 lần	0.00%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

Khu thư viện nên được mở hơn, sinh viên có thể lựa chọn khu vực thư viện là nơi để thảo luận, học nhóm từ 7-19h không hạn chế thời gian nghỉ trưa vì sv có thể tận dụng thời gian giữa 2 buổi học để lên thư viện. Các tài liệu, sách báo, tạp chí có thể được đọc tự do, giám sát bằng camera thay vì phải có thể sinh viên như vậy sẽ khuyến khích được sinh viên đọc tài liệu

có chế độ đãi ngộ phù hợp. Giảng viên đang phải dạy quá tải, quá nhiều môn, làm nhiều việc hành chính, kiêm nhiệm nhiều chức vụ, dẫn đến hiệu quả giảng dạy bị ảnh hưởng

Nâng cấp thư viện, hệ thống mạng internet

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

**Khoa: Xây dựng Đảng**  
**Số lượng gv phản hồi: 9**

<b>Độ tuổi</b>	<b>&gt;35</b>	<b>35-45</b>	<b>&lt;45</b>
	11.11%	33.33%	55.56%
<b>Học vị</b>	<b>CN</b>	<b>ThS</b>	<b>TS</b>
	0.00%	33.33%	66.67%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	11.11	0.00	77.78	11.11	88.89	3.89
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	11.11	0.00	66.67	22.22	88.89	4.00
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	22.22	55.56	22.22	77.78	4.00
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	11.11	0.00	44.44	44.44	88.89	4.22
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	11.11	11.11	33.33	44.44	77.78	4.11
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	22.22	66.67	11.11	77.78	3.89
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	11.11	0.00	0.00	22.22	66.67	88.89	4.33
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	11.11	0.00	0.00	55.56	33.33	88.89	4.00
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	11.11	0.00	55.56	33.33	88.89	4.11
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	11.11	0.00	77.78	11.11	88.89	3.89
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	11.11	0.00	0.00	44.44	44.44	88.89	4.11
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	11.11	0.00	22.22	66.67	88.89	4.44
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	11.11	0.00	0.00	88.89	88.89	4.67
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	11.11	11.11	33.33	44.44	77.78	4.11
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	11.11	0.00	11.11	33.33	44.44	77.78	4.00
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.1	0.00	11.11	11.11	22.22	55.56	77.78	4.22
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	11.11	0.00	11.11	77.78	88.89	4.56
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	11.11	0.00	44.44	44.44	88.89	4.22
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	11.11	0.00	66.67	22.22	88.89	4.00
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
<b>VI Bản mô tả CTĐT</b>								
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	11.11	11.11	33.33	44.44	77.78	4.11
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
<b>VII Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>								
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	22.22	0.00	44.44	33.33	77.78	3.89
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	12.50	0.00	62.50	25.00	87.50	4.00
<b>VIII Chiến lược, phương pháp dạy học</b>								
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	22.22	0.00	55.56	22.22	77.78	3.78
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
<b>IX Kiểm tra đánh giá</b>								
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
<b>X Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>								
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	11.11	0.00	77.78	11.11	88.89	3.89
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực	0.00	11.11	0.00	77.78	11.11	88.89	3.89
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	11.11	0.00	66.67	22.22	88.89	4.00
<b>XI Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>								
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	11.11	11.11	66.67	11.11	77.78	3.78
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	11.11	11.11	55.56	22.22	77.78	3.89
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	0.00	22.22	44.44	33.33	77.78	4.11
63	Cảnh quan sự phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	11.11	0.00	44.44	44.44	88.89	4.22
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	0.00	33.33	22.22	44.44	66.67	4.11



65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	33.33	33.33	33.33	66.67	4.00
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	22.22	66.67	11.11	77.78	3.89
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	0.00	11.11	66.67	22.22	88.89	4.11
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	22.22	44.44	33.33	77.78	4.11
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	0.00	22.22	55.56	22.22	77.78	4.00
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	33.33	66.67	0.00	66.67	3.67
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	44.44	55.56	0.00	55.56	3.56
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	11.11	66.67	22.22	88.89	4.11
<b>XII</b>	<b>Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện</b>							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	11.11	11.11	44.44	33.33	77.78	4.00
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	11.11	0.00	11.11	0.00	77.78	77.78	4.33

**26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?**

Các kế hoạch hoạt động không nên dồn vào thời gian cuối năm hành chính

Cần sâu sát công việc hơn, tham gia cùng làm với anh em

Cần hiện đại hoá và giảm bớt thủ tục hành chính

**27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?**

Có các hoạt động ngoại khóa để mọi người có thể hiểu nhau nhiều hơn

Cần tăng cường các hoạt động tập thể hơn nữa

**58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)**

Không lần nào	11.11%
Từ 1 - 3 lần	77.78%
Từ 3 - 5 lần	11.11%
Hơn 5 lần	0.00%

**59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước**

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	55.56%
Từ 3 - 5 lần	22.22%
Hơn 5 lần	22.22%

**75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?**

Đầu tư vào đội ngũ giảng viên và chất lượng đầu vào của sinh viên, học viên

Cần tăng cường ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu khoa học (ưu tiên biên soạn giáo trình) và cải thiện dịch vụ ký túc xá cho sinh viên

**76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?**

Có quy chế rõ ràng, khen thưởng và xử lý kịp thời theo quy định

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**



Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

Khoa: Xuất bản  
Số lượng gv phản hồi: 10

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	0.00%	60.00%	40.00%

<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	30.00%	70.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	20.00	40.00	30.00	10.00	40.00	3.30
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	10.00	30.00	60.00	0.00	60.00	3.50
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	10.00	30.00	60.00	0.00	60.00	3.50
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	10.00	10.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.70
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	20.00	0.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.60
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	10.00	10.00	0.00	10.00	70.00	80.00	4.20
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	20.00	0.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.80
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	20.00	20.00	50.00	10.00	60.00	3.50
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	20.00	0.00	0.00	30.00	50.00	80.00	3.90
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	10.00	30.00	50.00	10.00	60.00	3.60
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	0.00	40.00	60.00	0.00	60.00	3.60
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	20.00	0.00	0.00	70.00	10.00	80.00	3.50
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	20.00	0.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.60
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	10.00	10.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.70
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	10.00	10.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.70
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	10.00	0.00	10.00	50.00	30.00	80.00	3.90
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc. 1	0.00	20.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.80
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	20.00	10.00	50.00	20.00	70.00	3.70
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	10.00	10.00	0.00	20.00	60.00	80.00	4.10
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	10.00	10.00	50.00	30.00	80.00	4.00
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và kĩ năng từ đồng nghiệp.	0.00	20.00	0.00	30.00	50.00	80.00	4.10
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	18.18	45.45	36.36	81.82	4.18
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	27.27	45.45	27.27	72.73	4.00
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	9.09	63.64	27.27	90.91	4.18
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	18.18	54.55	27.27	81.82	4.09
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	20.00	0.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.60
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	20.00	0.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.60
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	20.00	0.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.60
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	10.00	10.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.70
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của chương trình	10.00	10.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.70
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	10.00	10.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.80
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR	10.00	10.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.70
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	10.00	10.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.70
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	20.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.80
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR	0.00	20.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.80
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	22.22	0.00	44.44	33.33	77.78	3.89
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	9.09	9.09	0.00	45.45	36.36	81.82	3.91
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	9.09	9.09	0.00	54.55	27.27	81.82	3.82
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực	10.00	10.00	10.00	40.00	30.00	70.00	3.70
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	9.09	9.09	0.00	54.55	27.27	81.82	3.82
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	20.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.90
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	10.00	10.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.90
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	20.00	0.00	0.00	50.00	30.00	80.00	3.70
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	9.09	9.09	63.64	18.18	81.82	3.91
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	9.09	0.00	54.55	36.36	90.91	4.18
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	18.18	9.09	54.55	18.18	72.73	3.73
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	9.09	0.00	0.00	45.45	45.45	90.91	4.18
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	9.09	0.00	9.09	54.55	27.27	81.82	3.91

65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	9.09	0.00	9.09	63.64	18.18	81.82	3.82
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	9.09	18.18	54.55	18.18	72.73	3.82
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	9.09	9.09	63.64	18.18	81.82	3.91
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	0.00	18.18	0.00	63.64	18.18	81.82	3.82
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	18.18	0.00	63.64	18.18	81.82	3.82
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	18.18	18.18	45.45	18.18	63.64	3.64
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	9.09	27.27	54.55	9.09	63.64	3.64
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	9.09	0.00	0.00	45.45	45.45	90.91	4.18
XII	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	10.00	10.00	0.00	60.00	20.00	80.00	3.70
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	20.00	0.00	0.00	40.00	40.00	80.00	3.80

26. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

Luôn nắm vững nhân viên và hiểu nguyện vọng của họ

Nâng cao tinh thần phối hợp công tác

27. Góp ý của Thầy/Cô đề nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Luôn chân thành, cầu thị, đoàn kết vì công việc chung.

Nên thông cảm, chia sẻ và phối hợp tốt hơn.

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	10.00%
Từ 1 - 3 lần	90.00%
Từ 3 - 5 lần	0.00%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	30.00%
Từ 3 - 5 lần	50.00%
Hơn 5 lần	20.00%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Luôn cập nhật, cải tiến chương trình phù hợp với sự phát triển tiến bộ của toàn cầu

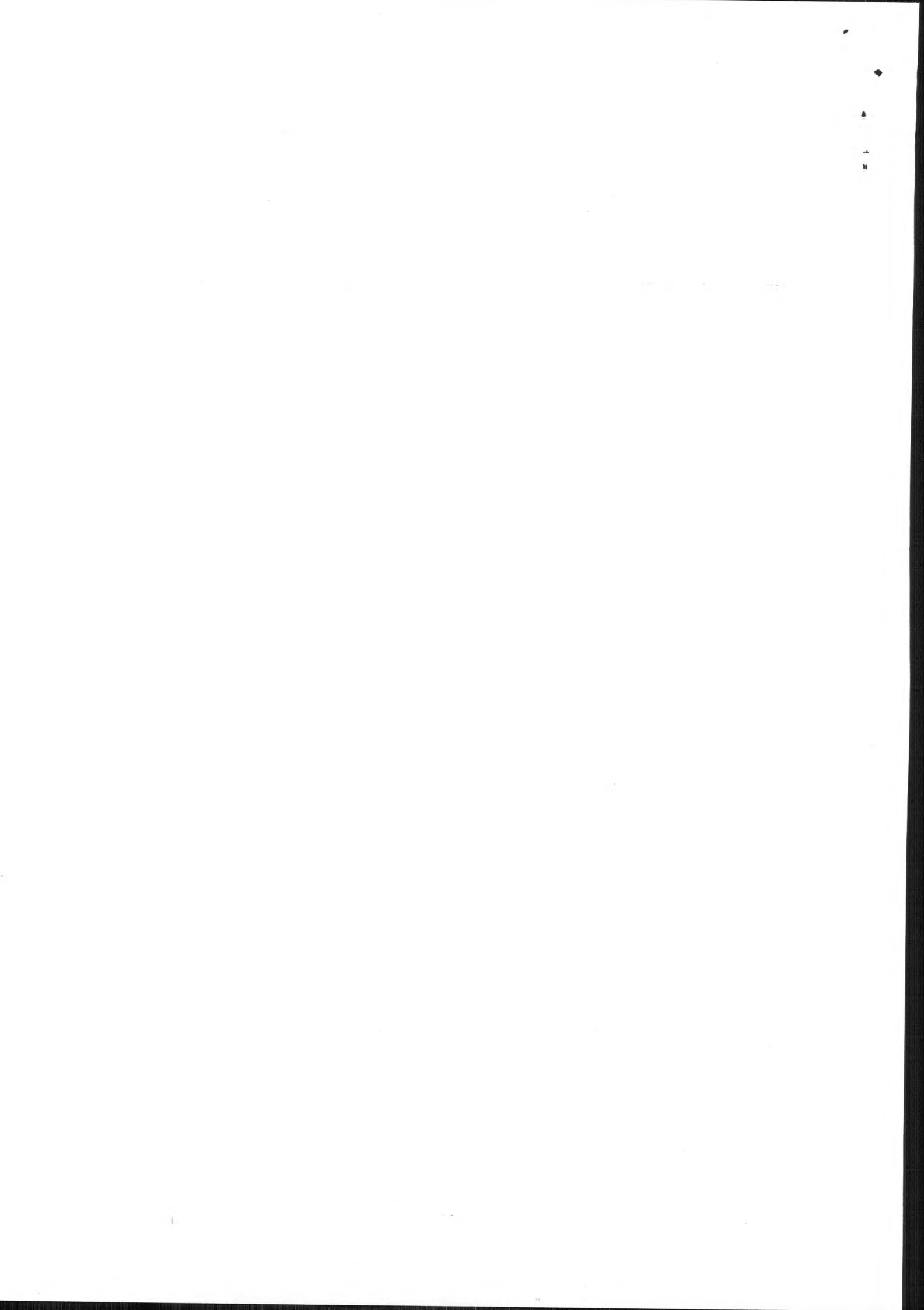
Mỗi CBGV cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trước công việc được giao.

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Sáng tạo, kỷ cương, văn minh và tiến bộ...

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa





Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT GIÁNG VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**  
Khoa: Viện Báo chí  
Số lượng gv phản hồi: 15

<b>Độ tuổi</b>	>35	35-45	<45
	20.00%	53.33%	26.67%
<b>Học vị</b>	CN	ThS	TS
	0.00%	60.00%	40.00%

**PHỤ LỤC 4**

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Cơ bản không hài lòng 3. Phân vân  
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

STT	Nội dung	1 (%)	2 (%)	3 (%)	4 (%)	5 (%)	4+5 (%)	Trung bình
<b>I</b>	<b>Lương bổng và phúc lợi</b>							
1	Viên chức và người lao động được trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc	0.00	6.67	46.67	33.33	13.33	46.67	3.53
2	Viên chức và người lao động hài lòng về các chính sách, chế độ cho viên chức, người lao động	0.00	0.00	53.33	40.00	6.67	46.67	3.53
3	Các hệ số phụ cấp giờ giảng, phụ cấp quản lý đào tạo... hợp lý?	0.00	0.00	46.67	46.67	6.67	53.33	3.60
4	Các khoản phụ cấp (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ chi phí học tập/bồi dưỡng, công tác phí, chi tiêu hội nghị/hội thảo, nghỉ phép năm, v.v...) được giải quyết đầy đủ theo quy định.	0.00	0.00	40.00	40.00	20.00	60.00	3.80
5	Chính sách phúc lợi của Học viện rõ ràng. Việc hiểu hi, thăm hỏi, chúc mừng đầy đủ, kịp thời.	0.00	0.00	20.00	53.33	26.67	80.00	4.07
6	Được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp.	0.00	0.00	20.00	26.67	53.33	80.00	4.33
7	Công đoàn Học viện có chế độ hỗ trợ cho các công đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn.	0.00	0.00	13.33	40.00	46.67	86.67	4.33
8	Chính sách lương và phúc lợi của Học viện khuyến khích tinh thần làm việc của các chuyên viên/giảng viên; Đảm bảo cơ bản cho cuộc sống.	0.00	0.00	53.33	33.33	13.33	46.67	3.60
<b>II</b>	<b>Đặc điểm công việc</b>							
9	Thầy/Cô hiểu rõ về công việc mình làm	0.00	0.00	6.67	26.67	66.67	93.33	4.60
10	Công việc phù hợp với năng lực của Thầy/Cô	0.00	0.00	6.67	33.33	60.00	93.33	4.53
11	Công việc được phân chia hợp lý	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
12	Áp lực công việc là vừa phải	0.00	6.67	26.67	53.33	13.33	66.67	3.73
13	Thầy/Cô yêu thích công việc của mình	0.00	0.00	0.00	60.00	40.00	100.00	4.40
<b>III</b>	<b>Lãnh đạo đơn vị trực tiếp</b>							
14	Lãnh đạo đơn vị đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng.	0.00	0.00	20.00	33.33	46.67	80.00	4.27
15	Lãnh đạo đơn vị nắm vững các chính sách về chế độ, quy định của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.00	0.00	13.33	33.33	53.33	86.67	4.40
16	Lãnh đạo Học viện ghi nhận và khen thưởng kịp thời nỗ lực của người lao động.	0.00	0.00	26.67	33.33	40.00	73.33	4.13
17	Lãnh đạo đơn vị lãnh đạo và quản lý linh hoạt.	0.00	0.00	33.33	20.00	46.67	66.67	4.13
18	Lãnh đạo đơn vị giao việc hợp lý, đưa ra những tiêu chuẩn về thời hạn và chất lượng cụ thể. Tôi được trang bị phương tiện đầy đủ để làm việc.	0.00	0.00	20.00	46.67	33.33	80.00	4.13
19	Lãnh đạo đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin và nguồn lực giúp tôi hoàn thành công việc.	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
20	Lãnh đạo đơn vị giám sát tiến độ thực hiện công việc và phản hồi kịp thời, hiệu quả nhu cầu của cấp dưới.	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
21	Lãnh đạo đơn vị lắng nghe và thấu hiểu cấp dưới.	0.00	6.67	13.33	40.00	40.00	80.00	4.13
<b>IV</b>	<b>Quan hệ đồng nghiệp</b>							
22	Đồng nghiệp có thái độ thân thiện và tác phong làm việc chuyên nghiệp.	0.00	0.00	6.67	66.67	26.67	93.33	4.20
23	Đồng nghiệp luôn chia sẻ và giúp đỡ tôi khi khó khăn.	0.00	0.00	6.67	53.33	40.00	93.33	4.33
24	Đồng nghiệp các đơn vị khác luôn sẵn sàng hỗ trợ và phối hợp với tôi để hoàn thành công việc.	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
25	Tôi học hỏi được nhiều kiến thức và Kỹ năng từ đồng nghiệp.	0.00	0.00	6.67	53.33	40.00	93.33	4.33
<b>V</b>	<b>Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)</b>							

28	Phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của Học viện	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
29	Phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, phù hợp với yêu cầu của xã hội	0.00	0.00	20.00	60.00	20.00	80.00	4.00
30	Được chuyển tải đầy đủ vào chương trình đào tạo	0.00	0.00	13.33	66.67	20.00	86.67	4.07
31	Phù hợp với điều kiện thực tế của Khoa đào tạo và Học viện	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
<b>VI</b>	<b>Bản mô tả CTĐT</b>							
32	Thể hiện rõ triết lý/mục tiêu giáo dục của Học viện	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
33	Được phổ biến công khai cho sinh viên và các đối tượng liên quan	0.00	0.00	6.67	46.67	46.67	93.33	4.40
34	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu về CTĐT	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
35	Cung cấp đầy đủ thông tin giúp nhà tuyển dụng hiểu về năng lực đầu ra của sinh viên	0.00	0.00	20.00	40.00	40.00	80.00	4.20
<b>VII</b>	<b>Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo</b>							
36	Nội dung CTĐT được cập nhật	0.00	0.00	6.67	53.33	40.00	93.33	4.33
37	Có sự gắn kết và liên mạch giữa kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
38	CTĐT có gắn kết vấn đề học lý thuyết với việc thực hành, thực tập và tốt nghiệp	0.00	0.00	13.33	33.33	53.33	86.67	4.40
39	Mỗi học phần trong CTĐT đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của chương trình	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
40	Giảng viên được tham gia và quá trình xây dựng/điều chỉnh CTĐT	0.00	0.00	0.00	46.67	53.33	100.00	4.53
41	CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
42	Quy trình xây dựng và cải tiến CTĐT phù hợp	0.00	0.00	13.33	40.00	46.67	86.67	4.33
43	CTĐT có tính linh hoạt và thuận lợi	0.00	0.00	13.33	40.00	46.67	86.67	4.33
<b>VIII</b>	<b>Chiến lược, phương pháp dạy học</b>							
44	Giảng viên được phổ biến và hiểu rõ triết lý giáo dục của CSGD	0.00	0.00	0.00	66.67	33.33	100.00	4.33
45	Các hoạt động dạy học trong CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
46	Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp để đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	46.67	53.33	100.00	4.53
47	Hoạt động học tập phát triển khả năng học suốt đời cho sinh viên	0.00	0.00	6.67	60.00	33.33	93.33	4.27
<b>IX</b>	<b>Kiểm tra đánh giá</b>							
48	Phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
49	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đa dạng	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
50	Phương pháp đánh giá kết quả học tập sử dụng trong CTĐT đảm bảo độ tin cậy	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
<b>X</b>	<b>Đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên</b>							
51	Việc phát triển, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	26.67	53.33	20.00	73.33	3.93
52	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn và nghiệp vụ	0.00	0.00	0.00	73.33	26.67	100.00	4.27
53	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên được đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể, rõ ràng về năng lực.	0.00	0.00	6.67	66.67	26.67	93.33	4.20
54	Các chính sách đối với đội ngũ cán bộ là hợp lý và thỏa đáng	0.00	0.00	20.00	53.33	26.67	80.00	4.07
55	Học viện thực hiện quản trị giảng viên, nhân viên và nghiên cứu viên (đánh giá, khen thưởng, công nhận, v.v.) dựa trên hiệu quả công việc	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
56	Giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên hài lòng về kết quả đánh giá (đặc biệt là thi đua khen thưởng và công nhận)	0.00	0.00	26.67	33.33	40.00	73.33	4.13
57	Quy trình quy hoạch và bổ nhiệm CBQL phù hợp và rõ ràng	0.00	0.00	13.33	46.67	40.00	86.67	4.27
<b>XI</b>	<b>Cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH</b>							
60	Nhân viên làm công tác phục vụ đào tạo (thư viện, văn phòng, quản lý đào tạo) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	0.00	0.00	33.33	40.00	26.67	66.67	3.93
61	Môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	0.00	0.00	33.33	40.00	26.67	66.67	3.93
62	Khu hiệu bộ, giảng đường, phòng/khoa được bố trí hợp lý, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH	0.00	6.67	20.00	33.33	40.00	73.33	4.07
63	Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái	0.00	0.00	0.00	53.33	46.67	100.00	4.47
64	Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo	0.00	13.33	20.00	40.00	26.67	66.67	3.80

65	Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	13.33	26.67	33.33	26.67	60.00	3.73
66	Nguồn học liệu trên thư viện đầy đủ, cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	0.00	26.67	66.67	6.67	73.33	3.80
67	Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy, v.v.)	0.00	6.67	20.00	46.67	26.67	73.33	3.93
68	Có đủ phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu	6.67	0.00	20.00	53.33	20.00	73.33	3.80
69	Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	0.00	6.67	26.67	46.67	20.00	66.67	3.80
70	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	0.00	13.33	33.33	46.67	6.67	53.33	3.47
71	Các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của các thiết bị trong hệ thống CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu	0.00	13.33	33.33	40.00	13.33	53.33	3.53
72	Môi trường tự nhiên và xã hội trong nhà trường đảm bảo sức khỏe và an toàn	0.00	0.00	13.33	60.00	26.67	86.67	4.13
XII	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện							
73	Thầy cô hài lòng với công việc hiện tại của mình	0.00	0.00	6.67	46.67	46.67	93.33	4.40
74	Tự hào khi làm việc tại đơn vị, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.	0.00	0.00	6.67	20.00	73.33	93.33	4.67

26. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao hiệu quả hoạt động của cán bộ quản lý?

Có Tâm- Tài

27. Góp ý của Thầy/Cô để nâng cao mối quan hệ với đồng nghiệp?

Nhân văn

58. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ (nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ...)

Không lần nào	6.67%
Từ 1 - 3 lần	86.67%
Từ 3 - 5 lần	6.67%
Hơn 5 lần	0.00%

59. Số lần trong 1 năm thầy/cô được tham dự tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước

Không lần nào	0.00%
Từ 1 - 3 lần	60.00%
Từ 3 - 5 lần	6.67%
Hơn 5 lần	33.33%

75. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện?

Chú trọng nâng cao chất lượng giảng viên. Tránh đánh giá hình thức.

Giảm thủ tục hành chính để gv có thêm thời gian tập trung chuyên môn

76. Thầy/Cô có đề xuất gì để nâng cao văn hóa chất lượng Học viện?

Giảm các công việc mang tính chất hành chính, sự vụ để dành thời gian cho các hoạt động chuyên môn

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT  
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

